BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Mã số: 60340102

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học
TS. TRẦN THỊ HOÀNG HÀ

HÀ NỘI, NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong luận văn được thực hiện tại Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam – công ty cổ phần (VIWASEEN), không sao chép bất kỳ nguồn tài liệu nào khác.Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Hương

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập nghiên cứu và hoàn thành luận văn này, ngoài sự nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô giáo và các bạn đồng nghiệp.

Trước tiên, Tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới Tiến sĩ: Trần Thị Hoàng Hà người đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ, truyền thụ kiến thức giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Xin được gửi lời cảm ơn đến các thầy, các cô giáo Trường Đại học Thương Mại và Khoa sau Đại học đã tận tình giảng dạy, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập tại Nhà trường và cho đến khi nghiên cứu hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Xin được gửi lời cảm ơn tới Ban Giám đốc các phòng ban và cán bộ, công nhân viên Tổng công ty VIWASEEN đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi khảo sát nghiên cứu thực tế để hoàn thành luận văn.

Xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, các bạn học cùng khóa đã luôn giúp đỡ, động viên trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận văn tốt nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU ĐỒ vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT vii
LỜI MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Tổng quan nghiên cứu đề tài 2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài: 3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
5. Phương pháp nghiên cứu 4
6. Kết cấu luận văn: 4
CHƯƠNG 1 5
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 5
1.1. VỐN KINH DOANH VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN KINH DOANH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 5
1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh 5
1.1.2. Vai trò của vốn kinh doanh trong doanh nghiệp: 6
1.2. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH 8
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh 8
1.2.2. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 12
1.2.3. Phân loại vốn kinh doanh 13
1.2.4.Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định 18
1.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động: 19
1.2.6. Các chỉ tiêu đánh giá hiêu quả sử dụng vốn kinh doanh: 21

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH 22
1.3.1. Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp 22
1.3.2 Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp 25
CHƯƠNG 2 28
THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM – CTCP (VIWASEEN) 28
2.1. KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY VIWASEEN 28
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng công ty VIWASEEN 28
2.1.2 Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý của Tổng công ty VIWASEEN 30
2.1.3. Một số kết quả kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty VIWASEEN 35
2.2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI TỔNG CÔNG TY VIWASEEN (Giai đoạn 2013-2015) 39
2.2.1. Khái quát về cơ cấu vốn kinh doanh của Tổng công ty 39
2.2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổngcông ty 44
2.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổng công ty. 59
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG 62
2.3.1. Những kết quả đạt được 62
2.3.2 Những mặt tồn tại trong quản lý và sử dụng vốn kinh doanh: 63
2.3.3 Các nguyên nhân 64
CHƯƠNG 3 67
GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH Ở TỔNG CÔNG TY VIWASEEN 67
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 67
3.1.1 Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh đến năm 2020 67
3.1.2. Định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 67

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VKD TẠI TỔNG CÔNG TY VIWASEEN.....69
3.2.1 Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động và sử dụng vốn69
3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....71
3.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định 80
3.2.4. Quản lý chặt chẽ chi phí.....84
3.2.5 Đổi mới cơ chế quản lý, công tác tổ chức cán bộ 85
3.2.6 Đẩy mạnh công tác tiếp thị, xây dựng thương hiệu 86
3.2.7. Các giải pháp khác 87
3.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 88
3.3.1 Kiến nghị với Bộ Xây dựng 89
3.3.2 Kiến nghị với Chính phủ.....89
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....91
KẾT LUẬN.....92
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....94
PHỤ LỤC

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty VIWASEEN 31

Bảng 2.1 Kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty VIWASEEN năm 2013 đến năm 2015 36
Bảng 2.2 Bảng cơ cấu tài sản giai đoạn 2013 - 2015.....36
Bảng 2.3 Bảng cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2013 - 2015 39
Bảng 2.4 Tình hình vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng 2013-2015.....42
Bảng 2.5 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015.....47
Bảng 2.6 Đánh giá hiệu quả sử dụng VCĐ của Tổng công ty Viwaseen năm 2013, 2014 và 2015 53
Bảng 2.7 Bảng phân tích tính hiệu quả VLĐ của Tổng công ty Viwaseen các năm 2013, 2014 và 2015 55
Bảng 2.8 Bảng cơ cấu và sự biến động HTK của Tổng Công ty Viwaseen năm 2013, 2014 và 2015 57

Biểu đồ 2.1 Doanh thu của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015 37
Biểu đồ 2.2 Giá vốn của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015 38
Biểu đồ 2.3 Lợi nhuận của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015.....39
Biểu đồ 2.4 Tỷ trọng các chỉ tiêu trên tổng tài sản của Tổng công ty Viwaseen.....38
Biểu đồ 2.5 So sánh hệ số nợ của Tổng công ty Viwaseen với hệ sốnợ bình quân của Ngành Xây dựng qua các năm 2013, 2014, 2015.....41
Biểu đồ 2.6 So sánh ROA của Tổng công ty Viwaseen với ROA bình quân của ngành xây dựng qua các năm 2013, 2014, 2015 50
Biểu đồ 2.7 So sánh ROE của Tổng công ty Viwaseen với ROE bình quân của ngành xây dựng qua các năm 2013, 2014, 2015 52

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chú giải
BĐS	Bất động sản
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
HĐQT	Hội đồng quản trị
MMTB	Máy móc thiết bị
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SX	Sản xuất
TSCĐ	Tài sản cố định
Tổng công ty Viwaseen	Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - công ty cổ phần
VKD	Vốn kinh doanh
VCĐ	Vốn cố định
VLĐ	Vốn lưu động

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vốn là yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh.Làm thế nào để bảo toàn vốn kinh doanh, nâng cao kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là vấn đề quan tâm thường xuyên của các nhà quản trị DN và các đối tượng có lợi ích liên quan đến hoạt động của DN nhất là trong giai đoạn nền kinh tế có nhiều khó khăn hiện nay.

Vốn kinh doanh là một trong những yếu tố để xác định qui mô kinh doanh của DN, DN có lợi thế về vốn thì thuận lợi để mở rộng địa bàn, mở rộng đầu tư tài sản, đầu tư yếu tố đầu vào… là điều kiện cần và đủ để mỗi DN tồn tại và phát triển. Vốn không chỉ là điều kiện tiên quyết đối với sự ra đời của DN mà còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình phát triển của DN. Chính vì vậy vấn đề rất quan trọng đặt ra với các DN hiện nay là muốn tối đa hóa lợi nhuận DN cần có biện pháp để quản lý và sử dụng đồng vốn đó sao cho có hiệu quả.

Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam–Công ty cổ phần (VIWASEEN) là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây lắp mang đặc thù chung của ngành với yêu cầu về vốn lớn trong khivòng quay vốn lại chậm nên vấn đề sử dụng vốn để đạt hiệu quả mang ý nghĩa rất lớn đối với nâng cao hiệu quả KD, khả năng cạnh tranh của DN. Trong những năm gần đây công tác quản lý, sử dụng vốn kinh doanh ở Tổng công ty VIWASEEN đã được quan tâm hơn. Mục tiêu hàng đầu của Tổng công ty là hiệu quả SXKD, tăng lợi nhuận để tiếp tục duy trì SX và tái SX mở rộng, mang lại lợi ích cho chủ sở hữu và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Nhận thức được tầm quan trọng về vốn và thực tế tại Tổng công ty VIWASEEN, tôi lựa chọnđề tài *"Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tạiTổng công ty Đầu tư và Môi trường Việt Nam – CTCP"* làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình. Tôi đã đi sâu vào phân tích thực trạng việc sử dụng VKD của Tổng công ty để tìm ra kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại trong công tác sử dụng vốn, đồng thời đề xuất một số giải pháp khắc phục.

2. Tổng quan nghiên cứu đề tài

Cho đến nay có nhiều công trình nghiên cứu về nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp như:

- Tác giả Dương Thị Quỳnh Anh (2015), Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xây dựng Cầu Hầm, luận văn thạc sĩ Trường Đại học Thương mại. Luận văn này đưa ra những cơ sở lý luận cũng như thực tế tình hình sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xây dựng Cầu Hầm qua đó đưa ra giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty xây dựng Cầu Hầm nói riêng và ngành xây dựng cầu đường nói chung.

- Tác giả Nguyễn Thị Minh Hiếu (2014), Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty CP xây dựng số 4 – Hải Dương, luận văn thạc sĩ Học viện tài chính. Luận văn này mới chỉ nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp mà chưa đề cập đánh giá việc sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

- Phạm Minh Chí (2013), Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 9, luận văn thạc sĩ trường Đại học kinh tế quốc dân. Luận văn này đưa ra những cơ sở lý luận cũng như thực tế tình hình sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP Sông Đà 9, qua đó đưa ra giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty CP Sông Đà 9.

Ngoài ra còn một số luận văn thạc sĩ khác viết về nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp tuy nhiên không còn tính cập nhật như:

- Tác giả Nguyễn Thị Mai Lan (2012) "Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xây dựng Lũng Lô" Đại học Thương mại. Luận văn này đưa ra các giải pháp sử dụng vốn hiệu quả trong lĩnh vực KD bất động sản là chủ yếu.

- Tác giả Bùi Văn Nam (2011) " Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xi măng Cẩm Phả Quảng Ninh" Học viện tài chính. Luận văn này viết sâu và cách quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong ngành SX xi măng nói chung và Công ty xi măng Cẩm phả nói riêng.

Qua quá trình đánh giá tổng quan các nghiên cứu và tài liệu liên quan đến nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, hệ thống các nghiên cứu đã góp phần hình thành một cơ sở lý thuyết khá đầy đủ và rõ ràng về khái niệm vốn, hiệu quả vốn kinh doanh, các chỉ tiêu đánh giá và các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Các công trình nghiên cứu trên có giá trị khoa học cao đã tạo khung cơ sở lý luận để tác giả nghiên cứu, kế thừa trong viết và hoàn thành luận văn tốt nghiệp của cá nhân.

Cho đến thời điểm nghiên cứu, chưa có một công trình nghiên cứu chính thống nào viết về "Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP (VIWASEEN)". Do vậy, luận văn này là công trình nghiên cứu độc lập, đầu tiên.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài:

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về VKD, hiệu quả sử dụng VKD, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VKD tại Tổng công ty Viwaseen.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

+ Hệ thống hóa những vấn đề về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP (VIWASEEN) giai đoạn 2013 – 2015;

+ Đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam-CTCP giai đoạn 2016 - 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề lý luận vềhiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp và thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Tiếp cận đánh giá hiệu quả sử dụng vốn với tư cách là đánh giá hiệu quả một trong các nguồn lực cơ bản của doanh nghiệp.

- Về không gian: Phạm vi nghiên cứu của luận văn được giới hạn tại Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP.

- Về thời gian: Tập trung thu thập dữ liệu từ năm 2013 đến năm 2015

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập dữ liệu.

Luận văn sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp là các quyển báo cáo tài chính đã được kiểm toán và các nghị quyết của doanh nghiệp, các số liệu từ các báo mạng và các công trình nghiên cứu có liên quan để có cơ sở nghiên cứu, phân tích.

- Phương pháp phân tích:

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp: Duy vật biện chứng, phương pháp thống kê, phân tích kinh tế, tổng hợp, so sánh (Thống kê các số liệu theo thời gian từ 2013 – 2015. Từ các số liệu đó tính toán, phân tích so sánh số tuyệt đối và số tương đối để đánh giá hiệu quả của việc sử dụng vốn)

6. Kết cấu luận văn:

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được chia thành ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Chương 3: Đề xuất và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP.

CHƯƠNG 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. VỐN KINH DOANH VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN KINH DOANH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Vốn là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Muốn tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có vốn kinh doanh. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động

Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào để tiến hành SXKD được đều cần có một lượng tài sản nhất định. Biểu hiện hình thái giá trị của các tài sản đó chính là vốn của DN. Chỉ khi nào có một lượng vốn được tích tụ và tập trung đạt tới một lượng nhất định DN mới có thể đầu tư để hoạt động SXKD được.

Vốn kinh doanh là một quỹ tiền tệ đặc biệt của DN có trước khi diễn ra các hoạt động SXKD.VKD được coi là một hàng hóa đặc biệt vì vốn có giá trị sử dụng như một hàng hóa khác – giá trị sử dụng vốn đẻ sinh lời. Sau một vòng chu chuyển vốn trở lại hình thái ban đầu với một lượng giá trị lớn hơn trước. Nhưng khác với hàng hóa thông thường quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn có thể được gắn với nhau song cũng có thể tách rời nhau.Vốn khi bán ra không mất đi quyền sở hữu mà chỉ mất đi quyền sử dụng và người mua vốn chỉ được quyền sử dụng vốn đó trong một thời gian nhất định.

Trong nền kinh tế thị trường vốn là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình SXKD. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động phù hợp với quy mô và đặc điểm kỹ thuật của ngành nghề kinh doanh. Lượng vốn ứng ra đó được gọi là vốn kinh doanh của DN.

Vốn kinh doanh thường xuyên vận động và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong các khâu của hoạt động sản xuất kinh doanh.Nó có thể là tiền, máy móc

thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm… khi kết thúc một vòng luân chuyển thì vốn kinh doanh lại trở về hình thái tiền tệ. Như vậy, với số vốn ban đầu, nó không chỉ được bảo tồn mà còn được tăng lên do hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Từ các phân tích ở trên có thể định nghĩa vốn kinh doanh như sau: "Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động, sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời[9,trang 57]

1.1.2. Vai trò của vốn kinh doanh trong doanh nghiệp:

Một là, vốn là điều kiện tiên quyết cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của DN

Như đã biết đối với DN, vốn là đòi hỏi đầu tiên khi thành lập DN vì để có thể đi vào SXKD trước tiên DN phải đăng ký vốn điều lệ cùng hồ sơ xin cấp giấy phép KD.Trên cơ sở đó các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép để DN hoạt động.

Vốn cũng là điều kiện đầu tiên cần phải có để DN tiến hành SXKD, bởi có vốn mới có thể mua các yếu tố cần thiết trong quá trình kinh doanh như mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, sức lao động … do đó có thể nói vốn có vai trò quyết định không thể thiếu đối với mỗi DN ngay từ khi bắt đầu hình thành và càng quan trọng hơn làm tiền đề để DN phát triển và mở rộng thị phần.

Ngày nay, khi trình độ khoa học kỹ thuật phát triển không ngừng, nhu cầu tiêu dùng xã hội ngày càng cao, cùng với sự hội nhập nền kinh tế thế giới thì sự cạnh tranh để tồn tại giữa các DN ngày càng tăng. Muốn chiến thắng được các đối thủ cạnh tranh thì DN cần phải có vốn để đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm từ đó tạo điều kiện để DN tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường.

Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà còn được biểu hiện bằng tiền của những tài sản vô hình như vị trí địa lý, thương hiệu, công nghệ sản xuất, bằng phát minh sáng chế…. Dù dưới hình thức nào thì vốn cũng nhằm đảm bảo quá trình SX được diễn ra thường xuyên, liên tục.

Đối với DN sản xuất vốn không chỉ để dùng để mua nguyên vật liệu, với DN kinh doanh thương mại vốn dùng để mua hàng để bán …. mà vốn còn được dùng để trả lương nhân viên, để thanh toán, giao dịch ….

Hai là, vốn có vai trò quyết định hiệu quả SXKD, khả năng cạnh tranh của DN:Xuất phát từ hoạt động của DN là hoạt động kinh tế nhằm măng lại lợi nhuận thông qua SXKD. Thành bại của một DN ohuj thuộc vào nhiều yếu tố trong đó quan trọng nhất là ba yếu tố: Khả năng cung ứng tích lũy, đổi mới sử dụng vốn và trình độ quản lý thị trường. Kinh doanh hiện đại ngày nay là sự tập hợp cả ba thế lực: Nhà kinh doanh, bạn hàng-khách hàng và các nhà khoa học (gồm cả nhà làm luật về KD). Một giáo sư trường Đại học Ha-vớt cho rằng DN vừa là người bán vừa là người mua. Khi mua họ bị giới hạn bởi nguồn lực tài chính (nguồn lực tài chính bao giờ cũng có giới hạn) do vậy vấn đề cốt tử là làm sao sử dụng nguồn lực hiệu quả chứ không phải đòi thêm nguồn lực. Khi bán ra họ bị giới hạn bởi nhu cầu sức mua, thị hiếu… do vậy họ không bán được, khó bán, khó có khả năng tái tạo nguồn lực tài chính ban đầu. Do vậy hoạt động của DN là hoạt động tạo ra và tái tạo lại nguồn lực tài chính – là hoạt động quan trọng nhất và là nguyên tắc.

Kinh tế thị trường theo đuổi một mục đích lớn và cốt yếu là lợi nhuận và lợi nhuận ngày càng cao. Tiền đề của quá trình hoạt động SXKD trong các DN là vốn, đồng vốn SXKD phải có khả năng sinh lời mới là vấn đề cốt lõi liên quan trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của DN bởi thiếu vốn thì mọi hoạt động SXKD của DN sẽ bị "chết", bị ngừng trệ bởi giờ đây không còn sự cứu trợ của Ngân sách Nhà nước.

Xuất phát từ múc đích đáp ứng yêu cầu của cơ chế hạch toán KD, trong nền kinh tế thị trường các DN hoạt động trên cơ sở tự do cạnh tranh có sự điều tiết của Nhà nước. Ở đó mỗi DN đều hoạt động độc lập, tự chủ, trực tiếp khai thác và sử dụng VKD sao cho lợi nhuận thu về là cao nhất. Lợi nhuận càng cao, lượng vốn càng dồi dào thì lợi thế cạng tranh của DN càng lớn.Để làm được việc này trong nền kinh tế thị trường ngày càng khốc liệt thì DN nhất thiết phải SXKD có hiệu quả không những bảo toàn mà còn phải làm cho đồng vốn của mình ngày càng lớn lên.

Ba là, vốn có vai trò quan trọng trong định hướng SXKD của DN

Quy mô vốn và cơ cấu nguồn vốn có ảnh hưởng rất lớn đến chính sách đầu tư và khả năng cạnh tranh của DN, cụ thể: Đối với DN có nguồn vốn dồi dào có thể đầu tư dài hạn vào TSCĐ để nâng cao năng lực, mở rộng SX, nâng cao khả năng cạnh tranh của DN

Trong nền kinh tế thị trường việc các DN SX cái gì, SX cho ai, SX như thế nào đều phụ thuộc rất lớn nguồn vốn của DN. Do các đòi hỏi về nguồn vốn theo từng lĩnh vực chủ DN sẽ quyết định quy mô SX, chiến lược phát triển cũng như mô hình tổ chức của DN. Mặt khác VKD là một trong những tiêu thức để phân loại DN vào loại lớn, nhỏ hay trung bình và là một trong những tiềm năng quan trọng để DN sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có và tương lai về sức lao động, nguồn cung ứng hàng hóa, mở rộng và phát triển thị trường, mở rộng lưu thông hàng hóa.

Tóm lại vốn là điều kiện tiên quyết, có ý nghĩa quyết định đến sự thành công hay thất bại của DN. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một tất yếu trong cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của DN, mở rộng quy mô SX, góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội.

1.2. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một vấn đề hết sức phức tạp, có liên quan đến nhiều yếu tố, nhiều khía cạnh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như lao động, nguyên vật liệu, năng lượng, các yếu tố kỹ thuật và thời gian được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm được thực hiện qua một hay nhiều quá trình sản xuất.

Khái niệm hiệu quả kinh doanh đã cho thấy bản chất của nó là phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu rõ và ứng dụng được phạm trù hiệu quả kinh doanh vào việc xác lập các chỉ tiêu, các công thức cụ thể nhằm đánh giá tính hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chúng ta cần làm rõ những vấn đề sau:

- Thứ nhất, Phạm trù hiệu quả kinh doanh về mặt định lượng thực chất là mối quan hệ so sánh giữa kết quả đạt được và yếu tố nguồn lực đầu vào và có tính đến các mục tiêu của doanh nghiệp. Mối quan hệ so sánh ở đây có thể là so sánh tuyệt đối và cũng có thể là so sánh tương đối.

Về mặt so sánh tuyệt đối thì hiệu quả kinh doanh là:

$$H = K - C$$

Còn về so sánh tương đối xác định bằng cách đối chiếu so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí hoặc các nguồn lực tạo ra kết quả đó.

$$H = \frac{K}{C}$$

Trong đó:

H: hiệu quả kinh doanh

K: kết quả kinh doanh (bằng các chỉ tiêu sau: GT tổng SL, tổng DT, LN…)

C: Nguồn lực đầu vào (Lao động, chi phí kinh doanh, vốn, tài sản…)

Do đó để tính được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ta phải tính kết quả đạt được và nguồn lực đầu vào

Về mặt định tính: Mức độ hiệu quả kinh doanh thu được phản ánh trình độ năng lực quản lý sản xuất kinh doanh. Hai mặt định tính và định lượng của hiệu quả kinh doanh không được tách rời nhau.

- Thứ hai, Phải phân biệt hiệu quả xã hội, hiệu quả kinh tế xã hội với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp: hiệu quả xã hội phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu về xã hội nhất định. Các mục tiêu xã hội thường là: giải quyết công ăn việc làm cho người lao động trong phạm vi toàn xã hội phạm vi từng khu vực, nâng cao trình độ văn hóa, nâng cao mức sống, đảm bảo vệ sinh môi trường… Còn hiệu quả kinh tế xã hội phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu cả về kinh tế xã hội trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như trên phạm vi từng vùng, từng khu vực của nền kinh tế.

- Thứ ba, Hiệu quả trước mắt với hiệu quả lâu dài: các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào mục tiêu của doanh nghiệp do đó mà

tính chất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở các giai đoạn khác nhau. Xét về tính lâu dài thì các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận và các chỉ tiêu về doanh lợi. Xét về tính hiệu quả trước mắt (hiện tại) thì nó phụ thuộc vào các mục tiêu hiện tại mà Doanh nghiệp đang theo đuổi. Trong thực tế để thực hiện mục tiêu bao trùm lâu dài của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, có rất nhiều doanh nghiệp hiện tại không đạt được mục tiêu lợi nhuận mà lại thực hiện các mục tiêu nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, nâng cao uy tín danh tiếng của doanh nghiệp, mở rộng thị trường cả về chiều rộng lẫn chiều sâu… do đó mà các chỉ tiêu hiệu quả ở đây về lợi nhuận là không cao nhưng chỉ tiêu có liên quan đến các mục tiêu đã đề ra của doanh nghiệp là cao thì chúng ta không thể kết luận là doanh nghiệp đang hoạt động không có hiệu quả, mà phải kết luận là doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả. Như vậy các chỉ tiêu hiệu quả mà tính hiệu quả trước mắt có thể là trái với các chỉ tiêu hiệu quả lâu dài, nhưng mục đích của nó lại là nhằm thực hiện chỉ tiêu hiệu quả lâu dài trong tương lai.

Việc phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đánh giá trình độ khai thác và tiết kiệm các nguồn lực đã có. Phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm trong quá trình sản xuất, đề ra các biện pháp nhằm khai thác mọi khả năng tiềm tàng để phấn đấu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Dưới góc độ người chủ sở hữu doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh được thể hiện bằng hiệu quả tài chính, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận.

Để hiểu rõ hơn bản chất của hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cần phân biệt được 2 khái niệm hiệu quả và kết quả sản xuất kinh doanh.

Kết quả là phạm trù phản ánh những cái thu được sau một quá trình kinh doanh hay một khoảng thời gian kinh doanh nào đó. Kết quả bao giờ cũng là mục tiêu của doanh nghiệp có thể biểu hiện bằng đơn vị hiện vật (tấn, tạ, kg, m2, m3…) và đơn vị giá trị (đồng, triệu đồng…) hay cũng có thể phản ánh mặt chất lượng của

sản xuất kinh doanh như uy tín, danh tiếng thương hiệu của công ty, của chất lượng sản phẩm. Kết quả còn phản ánh qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, một doanh nghiệp đạt kết quả lớn thì chắc chắn qui mô của doanh nghiệp cũng phải lớn. Việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho dù là kết quả định lượng của một doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn bởi nhiều lý do ví dụ như sản xuất sản phẩm. Kết quả là những gì doanh nghiệp đạt được sau quá trình sản xuất kinh doanh, là mục tiêu của doanh nghiệp.

Trong khi đó, hiệu quả là phạm trù phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sản xuất hay phản ánh mặt chất lượng của quá trình kinh doanh.Hiệu quả kinh doanh không phải là sự chênh lệch giữa kết quả và hao phí nguồn lực vì mức chênh lệch đó là một số tuyệt đối còn hiệu quả kinh doanh chỉ có thể được phản ánh bằng số tương đối, tỷ số giữa kết quả và hao phí nguồn lực để có kết quả đó.Việc xác định hiệu quả kinh doanh cũng rất phức tạp bởi kết quả kinh doanh và hao phí nguồn lực gắn với một thời kỳ cụ thể nào đó đều rất khó xác định một cách chính xác.

Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là phải đạt kết quả tối đa với chi phí tối thiểu, hay chính xác hơn là đạt kết quả tối đa với chi phí nhất định hoặc ngược lại đạt kết quả nhất định với chi phí tối thiểu. Như vậy, hiệu quả kinh doanh phản ánh mặt chất lượng các hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Xét về bản chất của hiệu quả và kết quả khác hẳn nhau. Kết quả phản ánh quy mô, còn hiệu quả phản ánh sự so sánh giữa các khoản bỏ ra và khoản thu về. Kết quả chỉ cho thấy quy mô đạt được là lớn hay nhỏ và không phản ánh chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Có kết quả mới tính đến hiệu quả.Kết quả dùng để tính toán và phân tích hiệu quả trong từng kỳ kinh doanh. Do đó, kết quả và hiệu quả là hai khái niệm khác nhau nhưng có mốiquan hệ mật thiết với nhau.

Sự phân chia giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội chỉ là tương đối vì chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

1.2.2. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Quản lý sử dụng vốn là một trong những lĩnh vực của quản lý kinh doanh và là lĩnh vực có tính chất quyết định vì thế mọi doanh nghiệp đều luôn chú trọng đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.Thông thường khi nói đến hiệu quả sử dụng vốn người ta thường so sánh tỷ lệ sinh lời trên vốn đầu tư cao hơn lãi suất huy động thì hoạt động sử dụng vốn được coi là có hiệu quả, số chênh lệch này càng lớn thì hiệu quả càng cao.

Một doanh nghiệp muốn đạt hiệu quả thì phải đạt lợi nhuận cao.Vì lợi nhuận liên quan đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.Có thể nói một doanh nghiệp có lợi nhuận cao tức là sử dụng vốn hiệu quả.Để đạt được hiệu quả thi phải làm tốt tất cả các khâu từ khâu chuẩn bị đi vào sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm.

Bất kỳ một hoạt động SXKD nào của DN đều mong muốn đạt được những kết quả hữu ích nào đó.Kết quả đạt được trong kinh doanh mới chỉ đáp ứng phần nào những yếu cầu của các nhân và xã hội.Tuy nhiên kết quả đó tạo ra ở mức nào là vấn đề phải xem xét vì nó phản ánh chất lượng của hoạt động tạo ra kết quả đó. Hiệu quả của DN bao gồm hai bộ phận: hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế.

Hiệu quả xã hội là đại lượng phản ánh mức độ thực hiện các mục tiêu xã hội của DN và mức độ ảnh hưởng của các kết quả đạt được

Hiệu quả kinh tế là hiệu quả chỉ xét trên phương diện kinh tế của hoạt động KD, phản ánh và mô tả mối tương quan giữa lợi ích kinh tế mà DN đạt được với chi phí đã bỏ ra để đạt được lợi ích đó.

Như vậy hiệu quả là phép so sánh dùng để chỉ mối quan hệ giữa kết quả thực hiện các mục tiêu hoạt động của chủ thể và chi phí mà chủ thể bỏ ra để có kết quả đó trong những điều kiện nhất định

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn… phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình SXKD thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để tiến hành hoạt động SXKD.

Ngoài ra đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng công cộng thì hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua lợi ích kinh tế, xã hội.Ngoài mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận thì doanh nghiệp còn phải quan tâm tới môi trường, những hậu quả mà quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Có như vậy, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa công cộng mới được coi là đạt hiệu quả về lợi ích kinh tế xã hội

Tóm lại qua các phân tích trên, ta thấy kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Vì vậy muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện khai thác vốn triệt để, tức là vốn phải vận động sinh lời không để nhàn rỗi.Bên cạnh đó việc sử dụng vốn phải tiết kiệm và phù hợp với việc dùng vốn vào mục đích sao cho hiệu quả.Quản lý vốn chặt chẽ chống thất thoát, lạm dụng chức quyền sai mục đích.

1.2.3. Phân loại vốn kinh doanh

Để quả lý và sử dụng VKD có hiệu quả hơn cần tiến hành phân loại VKD. Có rất nhiều tiêu thức để phân loại VKD, với mỗi tiêu thức phân loại, vốn sẽ được nhìn nhận và xem xét dưới mỗi góc độ khác nhau, từ đó thấy dược các hình thái vận động của vốn, đặc tính của vốn để từ đó sử dụng vốn có hiệu quả.

Để bài viết được chuyên sâu tác giả chỉ lấy một căn cứ để phân loại VKD đó là căn cứ theo đặc điểm luân chuyển của vốn.

Căn cứ theo đặc điểm luân chuyển, vốn được chia hai loại: Vốn cố định và vốn lưu động.

- **Vốn cố định của doanh nghiệp**

Khái niệm vốn cố định: Vốn cố định là bộ phận vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp. Đặc điểm của nó là chu chuyển giá trị dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ KD và hoàn thành một vòng chu kỳ khi tái SX được TSCĐ về mặt giá trị.

Các tài sản dùng vào hoạt động SXKD của DN được gọi là TSCĐ khi và chỉ khi tài sản đó đồng thời thỏa mãn đồng thời ba tiêu chuẩn sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.

Thời gian sử dụng trên một năm

Có giá trị từ 30 triệu động trở lên.Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách tin cây.(Nguồn tin: Thông tư số 45/2013/TT-BTC)

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh, là khoản đầu tư ứng trước hình thành nên TSCĐ của doanh nghiệp. Vì vậy quy mô VCĐ nhiều hay ít sẽ quyết định đến quy mô của TSCĐ. VCĐ ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật vật chất và công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song ngược lại, những đặc điểm vận động của TSCĐ trong quá trình sử dụng lại có ảnh hưởng quyết định, chi phối đặc điểm tuần hoàn và chu chuyển của VCĐ. Từ mối liên hệ đó, ta có thể khái quát những nét đặc thù về sự vận động của VCĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. VCĐ có đặc điểm này là do TSCĐ tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp và phát huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vì VCĐ là hình thái biểu hiện bằng tiền của TSCĐ nên VCĐ cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

+ Vốn cố định luân chuyển dần, từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, TSCĐ không bị thay đổi hình thái hiện vật ban đầu nhưng tính năng và công suất của nó bị giảm dần, tức là nó bị hao mòn, và cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng, thì giá trị của nó cũng bị giảm đi, theo đó VCĐ gồm 2 bộ phận:

Bộ phận thứ nhất: tương ứng với phần hao mòn của TSCĐ, được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu hao và được tích luỹ lại thành quỹ khấu hao, quỹ khấu hao này được sử dụng để tái đầu tư TSCĐ nhằm duy trì năng lực sản xuất cho doanh nghiệp.

Bộ phận thứ hai: là phần giá trị còn lại của vốn cố định được cố định trong TSCĐ, đó chính là giá trị còn lại của TSCĐ.

+ Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển sau nhiều chu kỳ sản xuất. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần VCĐ được luân chuyển vào giá trị sản phẩm dần tăng lên, tương ứng với phần đầu tư ban đầu vào TSCĐ giảm xuống. Cho đến khi

TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị TSCĐ được chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì VCĐ mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Trong các doanh nghiệp, VCĐ là bộ phận quan trọng và chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong toàn bộ vốn đầu tư nói chung, vốn sản xuất kinh doanh nói riêng. Quy mô của VCĐ và trình độ quản lý sử dụng VCĐ là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật của sản xuất kinh doanh. Nên việc sử dụng VCĐ có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

- Vốn lưu động của doanh nghiệp

Khái niệm về vốn lưu động: VLĐ của DN là số vốn ứng ra để hình thành nên tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình KD của DN được thực hiện thường xuyên, liên tục.

Khác với tư liệu lao động, đối tượng lao động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, đến chu kỳ sản xuất sau DN phải sử dụng các đối tượng lao động khác. Phần lớn các đối tượng lao động thông qua quá trình sản xuất hợp thành thực thể của sản phẩm. Lượng tiền ứng trước để thỏa mãn nhu cầu về các đối tượng lao động gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản lưu động được thể hiện ở các bộ phận tiền mặt, các chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ tồn kho. Giá trị các khoản tài sản lưu động của doanh nghiệp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản.

Quản lý, sử dụng các loại tài sản lưu động có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp. Mặc dù hầu hết các vụ phá sản trong kinh doanh là hệ quả của nhiều yếu tố, chứ không phải chỉ do quản trị vốn lưu động tồi, nhưng điều đó cũng cho thấy việc quản trị vốn lưu động rất quan trọng đối với sự thành bại của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động bao gồm tài sản dự trữ, tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản cao và các khoản phải thu.

Tài sản dự trữ: Trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động thì việc tồn tại vật tư hàng hóa dự trữ, tồn kho là điều cần thiết cho hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Hàng hóa tồn kho có 3 loại: Nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh; sản phẩm đang chế tạo và thành phẩm. Các DN không thể tiến hành sản xuất đến đâu mua hàng đến đó mà cần phải có nguyên vật liệu dự trữ. Nguyên vật liệu dự trữ không trực tiếp tạo ra lợi nhuận nhưng có vai trò rất lớn cho quá trình sản xuất kinh doanh của DN diễn ra bình thường, nếu DN dự trữ quá ít sẽ làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn, gây ra các hậu quả rất nghiêm trọng như ngừng sản xuất, phát sinh chi phí ngừng sản xuất, không giao hàng đúng hạn theo hợp đồng, ảnh hưởng lợi nhuận, đến uy tín, đến thương hiệu của DN. Nhưng nếu DN dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí liên quan, ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

Tồn kho trong quá trình sản xuất là các loại nguyên vật liệu nằm tại từng công đoạn của dây chuyền sản xuất.Thông thường quá trình sản xuất chia thành nhiều công đoạn, giữa những công đoạn này bao giờ cũng tồn tại những bán thành phẩm. Nếu chu kỳ sản xuất càng dài thì tồn kho trong quá trình sản xuất càng lớn.

Khi tiến hành sản xuất xong hầu hết các DN đều không thể tiêu thụ hết ngay các sản phẩm, nên còn một lượng thành phẩm tồn kho.Những DN sản xuất mang tính thời vụ mà có quy trình chế tạo tốn nhiều thời gian thì tồn kho thành phẩm sẽ lớn và ngược lại.

Tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản cao:

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của DN ở ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua TSCĐ, trả tiền thuế, trả nợ...

Tiền mặt bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi, vì vậy trong quản lý tiền mặt việc tối thiểu hóa lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất.Tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh là tất yếu vì thiếu nó DN không thể hoạt động được.

Các chứng khoán thanh khoản cao giữ vai trò rất quan trọng trong hoạt động của DN, vì số dư tiền mặt nhiều DN có thể đầu tư vào chứng khoán có khả năng thanh khoản cao, việc đầu tư đó đem lại tỷ suất lợi nhuận lớn hơn để tiền ở ngân hàng và khi cần có thể đổi chúng sang tiền mặt một cách dễ dàng và ít tốn kém chi phí. Như vậy trong quản trị vốn DN sử dụng chứng khoán có khả năng thanh khoản cao để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.

Các khoản phải thu: bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ... nhưng vì khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất nên chúng ta chỉ đi nghiên cứu khoản này.

Trong nền kinh tế thị trường, DN không thể tránh khỏi tình trạng có lúc tạm thời thiếu vốn nên phải mua chịu nguyên vật liệu, hàng hóa của nhà cũng cấp. Cũng như vậy, đôi khi khách hàng cũng mua chịu hàng hóa, thành phẩm của DN nên hình thành nên các khoản phải thu. Hình thức mua bán chịu được gọi là tín dụng thương mại. Tín dụng thương mại có thể làm cho DN đứng vững trên thị trường và gặt hái thành công lớn nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của DN nếu các khoản phải thu không thể thu khi đến hạn, phải chuyển thành nợ khó đòi hoặc phải xóa sổ nợ khó đòi...

Để sử dụng có hiệu quả TSLĐ, DN cần nắm được đặc điểm của TSLĐ.

+ Khác với TSCĐ, trong quá trình sản xuất kinh doanh TSLĐ của DN luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái bằng tiền chuyển sang dạng nguyên vật liệu, sang sản phẩm dở dang, thành phẩm rồi quay lại hình thái tiền tệ ban đầu. Vì VLĐ là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ nên VLĐ cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ sản xuất: dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và lặp lại theo chu kỳ, được gọi là quá trình tuần hoàn chu chuyển của VLĐ.

+ Trong quá trình vận động, vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và cũng được thu hồi toàn bộ giá trị sau khi kết thúc quá trình tiêu thụ sản phẩm, đồng thời hoàn thành một vòng chu chuyển sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Trong các doanh nghiệp, quá trình sản xuất kinh doanh luôn được diễn ra liên tục, cho nên có thể thấy trong cùng một khoảng thời gian VLĐ của DN được phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Muốn cho quá trình sản xuất liên tục, DN phải có đủ lượng VLĐ đầu tư vào các hình thái khác nhau đó, đảm bảo cho việc chuyển hoá hình thái của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

Từ những xem xét về VLĐ như trên, đòi hỏi việc quản lý và tổ chức sử dụng VLĐ cần chú trọng giải quyết những vấn đề sau:

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đảm bảo đủ vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Tổ chức khai thác nguồn vốn tài trợ cho vốn lưu động, đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vốn lưu động cho hoạt động sản xuất. Đồng thời phải có giải pháp thích ứng nhằm quản lý và tổ chức sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, rút ngắn chu kỳ sản xuất, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.2.4.Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là giá trị của toàn bộ máy móc thiết bị, dây truyền công nghệ, nhà xưởng hay nói cách khác là TSCĐ của DN. Vì vây việc nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCĐ cũng đồng nghĩa với việc nghiên cứu hiệu quả sử dụng TSCĐ, cụ thể:

- Hàm lượng VCĐ: Là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VCĐ. Nó phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng VCĐ. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng VCĐ càng cao

$$\text{Hàm lượng VCĐ} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

- Hệ số hao mòn TSCĐ: Phản ánh mức độ hao mòn TSCĐ trong DN so với thời điểm đầu tư ban đầu.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lỹ kế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ TSCĐ đã cũ và cần được đầu tư đổi mới và ngược lại hệ số này càng thấp chứng tỏ DN rất quan tâm tới đầu tư đỏi mới máy móc thiết bị.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: Nó phản ánh cứ một đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu hoặc DTT trong kỳ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh sức SX của TSCĐ. Do vậy để phản ánh chính xác và có ỹ nghĩa hơn cả chúng ta lấy nguyên giá TSCĐ thay vì lấy giá trị còn lại của TSCĐ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng TSCĐ càng cao.

- Tỷ suất đầu tư TSCĐ: Phản ánh mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng giá trị tài sản của DN so với thời điểm đầu tư ban đầu.

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \text{ X } 100\%$$

1.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

- Tốc độ luân chuyển VLĐ được xác định qua hai chỉ tiêu:

Số lần luân chuyển VLĐ: Chỉ tiêu này phản ánh số lần luân chuyển VLĐ hay số vòng quay của VLĐ thực hiện được trong thời kỳ nhất định (thường là một năm)

$$\text{Số lần luân chuyển VLĐ (Vòng quay VLĐ)} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

Vòng quay VLĐ phản ánh trong kỳ VLĐ quay được mấy vòng.Nếu số vòng quay càng nhiều chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao.

- Kỳ luân chuyển VLĐ: Chỉ tiêu này phản ánh số ngày bình quân cần thiết để VLĐ thực hiện được một lần luân chuyển hay độ dài thời gian một vòng qua của VLĐ trong kỳ.

$$\text{Kỳ luân chuyển VLĐ} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số lần luân chuyển VLĐ trong kỳ}}$$

Số ngày trong kỳ được tính chẵn là 360 ngày; một quý là 90 ngày; một tháng là 30 ngày.

- Vòng quay HTK:

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số HTK bình quân trong kỳ}}$$

Thông thường, số vòng quay HTK cao so với DN trong ngành chỉ ra rằng: việc tổ chức và dự trữ của DN là tốt, DN có thể rút ngắn được chu kỳ KD và giảm được lượng vốn bỏ vào HTK. Chỉ tiêu này phản ánh số vòng luân chuyển HTK trong một thời kỳ nhất định.

- Số ngày một vòng quay HTK:

$$\text{Số ngày vòng quay HTK} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay HTK}}$$

Số ngày tồn kho lớn là một dấu hiệu của một DN đầu tư quá nhiều cho HTK

- Vòng quay nợ phải thu:

$$\text{Vòng quay nợ phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay nợ phải thu phản cho biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ báo cáo nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó. Tỷ số này càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu là tốt. Quan sát số vòng quay khaonr phải thu sẽ cho biết chính sách bán hàng trả chậm của DN hay tình hình thu hồi nợ của DN

- Kỳ thu tiền trung bình (hay còn gọi là Số ngày luân chuyển các khoản phải thu, Số ngày tồn đọng các khoản phải thu; Số ngày của doanh thu chưa thu):

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong năm}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh độ dài thời gian thu tiền bán hàng kể từ khi xuất giao hàng cho đến khi thu được tiền bán hàng. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền càng nhỏ. Dựa vào kỳ thu tiền bình quân có thể nhận ra chính sách bán trả chậm của DN, chất lượng theo dõi thu hồi công nợ của DN.

- Hàm lượngVLĐ(hay còn gọi là mức đảm nhiệm VLĐ):Là số VLĐ cần có để đạt được một đồng donah thu.

$$\text{Hàm lượng VLĐ} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{DTT trong kỳ}}$$

Tỷ suất này càng cao thì hiệu quả sử dụng VLĐ càng tốt và ngược lại.

1.2.6. Các chỉ tiêu đánh giá hiêu quả sử dụng vốn kinh doanh:

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn hiệu quả sử dụng VKD nhưng nhìn chung các quan điểm đều đi đến thống nhất một số chỉ tiêu tổng quát có công thức tính toán như sau:

- Hiệu suất sử dụng toàn bộ VKD:

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ VKD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}}$$

Đây là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn trong kỳ. Nó phản ánh một đồng vốn huy động vào SXKD mang lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn phản ánh hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu hay hệ số lãi ròng:

$$\text{Hệ số lãi ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận thuần trong kỳ của DN. Nó thể hiện khi thực hiện một đồng doanh thu trong kỳ DN có thể thu được bao nhiêu lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn kinh doanh (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản hay VKD bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mỗi đồng vốnkinh doanh trong kỳ có khả năng sinh lời ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.Chỉ số càng lớn, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

- Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ tham gia vào hoạt động SXKD sẽ sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu.Chỉ số càng lớn, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

- Thu nhập một cổ phần (EPS)

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - cổ tức trả cho cổ đông ưu đãi}}{\text{Tổng số cổ phần thường đang lưu hành}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi cổ phần thường trong năm thu được bao nhiêu lợi nhuận sau thuế. Hệ số EPS cao hơn so với DN khác là một trong những mục tiêu mà các nhà quản lý DN luôn hướng tới

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH .

Sử dụng vốn hiệu quả hay không hiệu quả có tác động trực tiếp đến tình hình tài chính và hiệu quả SXKD của DN, do đó nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn.

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng VKD của DN chịu tác động bởi hai nhóm nhân tố: Những nhân tố chủ quan và những nhân tố khách quan, cụ thể:

1.3.1. Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp

a. Nhân tố con người

Đây là nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn, con người được đề cập đến ở đây là toàn bộ lực lượng lao động trong doanh nghiệp bao gồm các nhà quản lý doanh nghiệp và những người trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà quản lý đóng vai trò đầu tiên đối với hiệu quả sử dụng vốn. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu nhà quản lý không có phương án sản xuất kinh doanh hữu hiệu, không bố trí hợp lý các khâu, các giai đoạn sản xuất, sẽ gây lãng phí về nhân lực, vốn, nguyên vật liệu… Điều này sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung, hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Trong quản lý tài chính,

nhà quản lý doanh nghiệp phải xác định nhu cầu vốn kinh doanh, phải bố trí cơ cấu hợp lý, không để vốn bị ứ đọng, dư thừa, phải huy động đủ vốn cho sản xuất. Nếu vốn không đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thì quá trình sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng. Nếu cơ cấu vốn không hợp lý, vốn đầu tư lớn vào các tài sản không sử dụng hoặc ít sử dụng, vốn trong quá trình thanh toán bị chiếm dụng sẽ tăng chi phí sản xuất, làm giảm lợi nhuận, giảm hiệu quả sử dụng vốn .

- *Cơ cấu vốn*

Cơ cấu vốn thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa các yếu tố cấu thành vốn trong tổng vốn sử dụng. Cơ cấu vốn được xem xét theo nguồn vốn và các tiêu chí khác nhau.

Do chịu sự ảnh hưởng của nhân tố khác nên cơ cấu vốn trong doanh nghiệp khác nhau. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến cơ cấu vốn bao gồm các nhân tố sau:

+ Sự ổn định của doanh thu và lợi nhuận: ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của vốn huy động. Khi doanh thu ổn định sẽ có nguồn để lập quỹ trả nợ đến hạn, khi kết quả kinh doanh có lãi sẽ có nguồn để trả lãi vay. Trong trường hợp này tỷ trọng của vốn huy động trong tổng số vốn của doanh nghiệp sẽ cao và ngược lại .

+ Cơ cấu tài sản: Tài sản cố định là loại tài sản có thời gian thu hồi dài, do đó nó phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn, ngược lại, tài sản lưu động sẽ được đầu tư vào một phần của vốn dài hạn, còn chủ yếu là vốn ngắn hạn .

+ Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành: Những doanh nghiệp nào có chu kỳ kinh doanh dài, vòng quay vốn chậm thì cơ cấu vốn nghiêng về vốn chủ sở hữu, ngược lại những doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ, bán buôn… thì vốn tài trợ từ các khoản nợ sẽ chiếm tỷ trọng cao.

+ Mức độ chấp nhận rủi ro của người lãnh đạo: Trong kinh doanh phải chấp nhận rủi ro, nhưng điều đó lại đồng nghĩa với cơ hội để gia tăng lợi nhuận. Tăng tỷ trọng của vốn vay nợ, sẽ tăng mức độ mạo hiểm.

+ Doanh lợi vốn và lãi suất huy động: Khi doanh lợi vốn cao hơn lãi suất vốn vay sẽ lựa chọn hình thức tài trợ bằng vốn vay. Ngược lại khi doanh lợi vốn nhỏ hơn lãi suất vốn vay thì cấu trúc lại nghiêng về vốn chủ sở hữu.

+ Thái độ của người cho vay: Thông thường người cho vay thích cơ cấu nghiêng về vốn của chủ sở hữu, với cấu trúc này thì doanh nghiệp có khả năng trả nợ đúng hạn, có sự an toàn về đồng vốn mà họ bỏ ra cho vay.

+ Cơ cấu vốn có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp, nó ảnh hưởng đến chi phí vốn, đến khả năng kinh doanh và do đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của đồng vốn. Chính vì vậy mà cơ cấu vốn là nhân tố tuy chủ yếu tác động gián tiếp song rất quan trọng đối với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Giải quyết tốt vấn đề cơ cấu vốn hợp lý chính là thực hiện tốt các mặt:

Đảm bảo tỷ lệ thích hợp giữa vốn cố định tích cực (vốn đầu tư vào tài sản cố định tham gia trực tiếp vào sản xuất kinh doanh như máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...) và vốn cố định không tích cực (kho tàng, nhà xưởng, trụ sở văn phòng...)

Một cơ cấu vốn hợp lý sẽ thúc đẩy đồng vốn vận động nhanh giữa các cấp độ của quá trình sản xuất kinh doanh, không bị ứ đọng hay sử dụng sai mục đích.

- *Nhân tố chi phí vốn*

Vốn là nhân tố cần thiết của quá trình sản xuất. Cũng như bất kỳ yếu tố nào khác, để sử dụng vốn, doanh nghiệp cần bỏ ra một chi phí nhất định. Có thể hiểu chi phí vốn là chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn và chi phí mà doanh nghiệp phải trả cho việc huy động vốn như: lãi, chi phí phát hành cổ phiếu...

Khi nói đến chi phí vốn thì mới thực sự thấy được sự quan trọng của một cơ cấu vốn hợp lý. Cơ cấu vốn lưu động, vốn cố định phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí vốn. Vốn sẽ được lưu thông, quay vòng một cách hợp lý, giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong sử dụng vốn kinh doanh. Ngược lại khi cơ cấu vốn không hợp lý sẽ dẫn đến có phần vốn bị ứ đọng. Chi phí cơ hội trong việc sử dụng vốn sẽ bị lãng phí.

- *Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành sản xuất kinh doanh*

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mỗi ngành sản xuất kinh doanh có những đặc điểm khác nhau về mặt kinh tế kỹ thuật như: tính chất ngành nghề, tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Ảnh hưởng của tính chất ngành nghề đến hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh. Quy mô, cơ cấu vốn khác nhau sẽ ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán, chi trả... do đó ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất thể hiện ở nhu cầu vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Những doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu vốn lưu động giữa các quý trong năm thường biến động lớn, doanh thu bán hàng không được đều, tình hình thanh toán, chi trả cũng gặp khó khăn, ảnh hưởng tới chu kỳ thu tiền bình quân, tới hệ số vòng quay vốn... do đó ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn thì nhu cầu vốn trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp lại thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo cân đối thu chi bằng tiền và đảm bảo nguồn vốn trong kinh doanh, vốn được quay nhiều vòng trong năm. Ngược lại, những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, vốn thu hồi chậm, quay vòng ít.

1.3.2 Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Bất cứ doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh là tất cả các điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của một số nhân tố sau đây:

a. Sự ổn định của nền kinh tế

Sự ổn định hay không ổn định của nền kinh tế, của thị trường có ảnh hưởng trực tiếp tới mức doanh thu của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu về vốn kinh doanh. Những biến động của nền kinh tế có thể gây nên những rủi ro trong kinh doanh mà các nhà quản trị tài chính phải lường trước, những rủi ro đó có ảnh hưởng tới các khoản chi phí về đầu tư, chi phí trả lãi hay tiền thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị hay tìm nguồn tài trợ.

Nếu nền kinh tế ổn định và tăng trưởng với một tốc độ nào đó thì doanh nghiệp muốn duy trì và giữ vững vị trí của mình, cũng phải phấn đấu để phát triển với nhịp độ tương đương. Khi doanh thu tăng lên, sẽ đưa đến việc gia tăng tài sản, các nguồn phải thu và các loại tài sản khác. Khi đó, các nhà quản trị tài chính phải tìm nguồn tài trợ cho sự mở rộng sản xuất, sự tăng tài sản đó.

b. Chính sách kinh tế của Nhà nước đối với các doanh nghiệp

Để tạo ra môi trường kinh tế ổn định, đảm bảo cho sự phát triển bền vững, nhà nước điều hành và quản lý nền kinh tế vĩ mô bằng các chính sách kinh tế vĩ mô. Với bất kỳ sự thay đổi nào trong chế độ chính sách hiện hành sẽ ảnh huởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Sự nhất quán trong chủ trương đường lối cơ bản của Nhà nước luôn là yếu tố tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh và có điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Hệ thống tài chính tiền tệ, vấn đề lạm phát, thất nghiệp và các chính sách tài khoá của Chính phủ có tác động lớn đến quá trình ra quyết định kinh doanh và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

c. Chính sách lãi suất:

Lãi suất tín dụng là một công cụ chủ yếu để điều hành lượng cung tiền tệ, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến việc huy động vốn và kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lãi suất tăng làm chi phí vốn tăng, nếu doanh nghiệp không có cơ cấu vốn hợp lý, kinh doanh không hiệu quả thì hiệu quả sử dụng vốn nhất là phần vốn vay sẽ bị giảm sút. Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất là vấn đề quan trọng khi quyết định thực hiện một hoạt động đầu tư hay một phương án sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp phải tính toán xem liệu hoạt động đầu tư hay phương án sản xuất có đảm bảo được doanh lợi vốn lãi suất tiền vay hay không, nếu nhỏ hơn thì có nghĩa là không hiệu quả, doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn. Đối với hoạt động đầu tư hay phương án sản xuất có sử dụng vốn đầu tư cũng phải tính đến chi phí vốn, nếu có hiệu quả thì mới nên thực hiện.

d. Chính sách thuế:

Thuế là công cụ quan trọng của Nhà nước để điều tiết kinh tế vĩ mô nói chung và điều tiết hoạt động của doanh nghiệp nói riêng. Chính sách thuế của Nhà nước có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bởi vì mức thuế cao hay thấp sẽ làm cho phần lợi nhuận sau thuế nhiều hay ít, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

e. Sự hoạt động của thị trường tài chính:

Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian là một nhân tố đáng kể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và hoạt động tài chính nói riêng. Một thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian phát triển đầy đủ và đa dạng sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn có chi phí rẻ, đồng thời doanh nghiệp có thể đa dạng các hình thức đầu tư và có cơ cấu vốn hợp lý và mang lại hiệu quả cao nhất trong việc sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

f. Các nhân tố khác:

+ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

+ Sự ổn định chính trị xã hội trong nước và quốc tế.

+ Những rủi ro bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp có thể gặp phải như thiên tai, hoả hoạn, lũ lụt, chiến tranh.

Trên đây là những nhân tố chủ yếu tác động đến công tác tổ chức sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu, xem xét một cách kỹ lưỡng, thận trọng để phát huy những lợi thế và điều kiện thuận lợi, hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu có thể xảy ra, đảm bảo việc tổ chức huy động vốn kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM – CTCP (VIWASEEN)

2.1. KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY VIWASEEN

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng công ty VIWASEEN

ổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), tiền thân là Công ty Xây dựng cấp thoát nước (WASEENCO), được thành lập theo Quyết định số 501/BXD-TC ngày 28/10/1975 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và là doanh nghiệp chuyên ngành xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và xử lý môi trường hàng đầu Việt Nam.

Ngày 4/10/2005, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thành lập Tổng công ty Đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (VIWASEEN). Ngày 25/11/2005 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ký quyết định số 2188/QĐ-BXD thành lập Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (VIWASEEN), hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con với mục tiêu: "Thực hiện nhiệm vụ thi công xây lắp, tư vấn, thiết kế, sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; có đủ năng lực đầu tư kinh doanh, xây dựng đồng bộ các hệ thống cấp thoát nước có quy mô lớn, các dự án có tính vùng, liên vùng, liên tỉnh; có đủ năng lực tổng thầu các dự án phát triển cấp thoát nước và môi trường trong nước và nước ngoài, góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế của đất nước và nâng cao đời sống của nhân dân".

Theo các Quyết định 54/QĐ-TTg ngày 12/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam (VIWASEEN) trở thành một trong những thành viên sáng lập của Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam - HUD.

Ngày 30/6/2010, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam đã ký Quyết định 151/HUD-HĐTV chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty VIWASEEN thành Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên.

Ngày 02/10/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1428/QĐ-TTg về việc kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam - HUD. Tổng công ty VIWASEEN được chuyển giao thành đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng công ty Viwaseen đã chuyển sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần từ ngày 01/7/2014 theo quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Giới thiệu sơ bộ về Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP

Tên tiếng Việt:	Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP
Tên giao dịch quốc tế:	Vietnam Water and Environment Investment Corporation - JSC
Tên viết tắt:	VIWASEEN
Địa chỉ giao dịch:	52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại:	+84 4 3747 4748
Fax:	+84 4 3843 1346
Website:	www.viwaseen.com.vn
Logo:	
Giấy CNĐKKD:	0100105976, cấp lần đầu ngày 13/9/2010, thay đổi lần 2 ngày 01/7/2014
Vốn điều lệ:	580.186.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng)

Với truyền thống và kinh nghiệm hơn 40 năm trong lĩnh vực xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và xử lý môi trường, Tổng công ty VIWASEEN tự hào là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực thiết

kế, thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị cho các công trình cấp nước, thoát nước và môi trường, công trình công nghiệp dân dụng. Tổng công ty VIWASEEN đã trực tiếp thực hiện thành công nhiều công trình xử lý nước, hệ thống cấp nước, thoát nước và các công trình xử lý nước thải, rác thải quy mô lớn theo hình thức EPC trên phạm vi cả nước, góp phần tích cực trong việc đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững của đất nước.

Tổng công ty VIWASEEN hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần với 23 đơn vị thành viên (bao gồm công ty con và công ty liên kết) là các công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng cấp thoát nước và môi trường trên phạm vi cả nước. Hiện nay, toàn Tổng công ty VIWASEEN có hơn 7.000 cán bộ công nhân viên, trong đó có hơn 1.000 kỹ sư có trình độ đại học và trên đại học, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm, gần 5.000 công nhân kỹ thuật lành nghề. Định hướng phát triển của Tổng công ty VIWASEEN là đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ; mở rộng lĩnh vực sản xuất công nghiệp (đầu tư các dự án chuyên ngành cấp nước, thoát nước và môi trường); đầu tư các dự án bất động sản có tiềm năng và kinh doanh xuất nhập khẩu các thiết bị chuyên ngành nước…

Cùng với bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp nước, thoát nước và môi trường, Tổng công ty VIWASEEN đã giành được nhiều giải thưởng cao quý do Chủ tịch nước trao tặng như: Huân chương lao động hạng Nhì năm 2000, Huân chương lao động hạng Nhất năm 2005 và Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2012, cùng Cờ thi đua hàng năm do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng trao tặng.

2.1.2 Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý của Tổng công ty VIWASEEN

Tổng công ty VIWASEEN có cơ cấu tổ chức gồm:

- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;
- Bộ máy giúp việc.

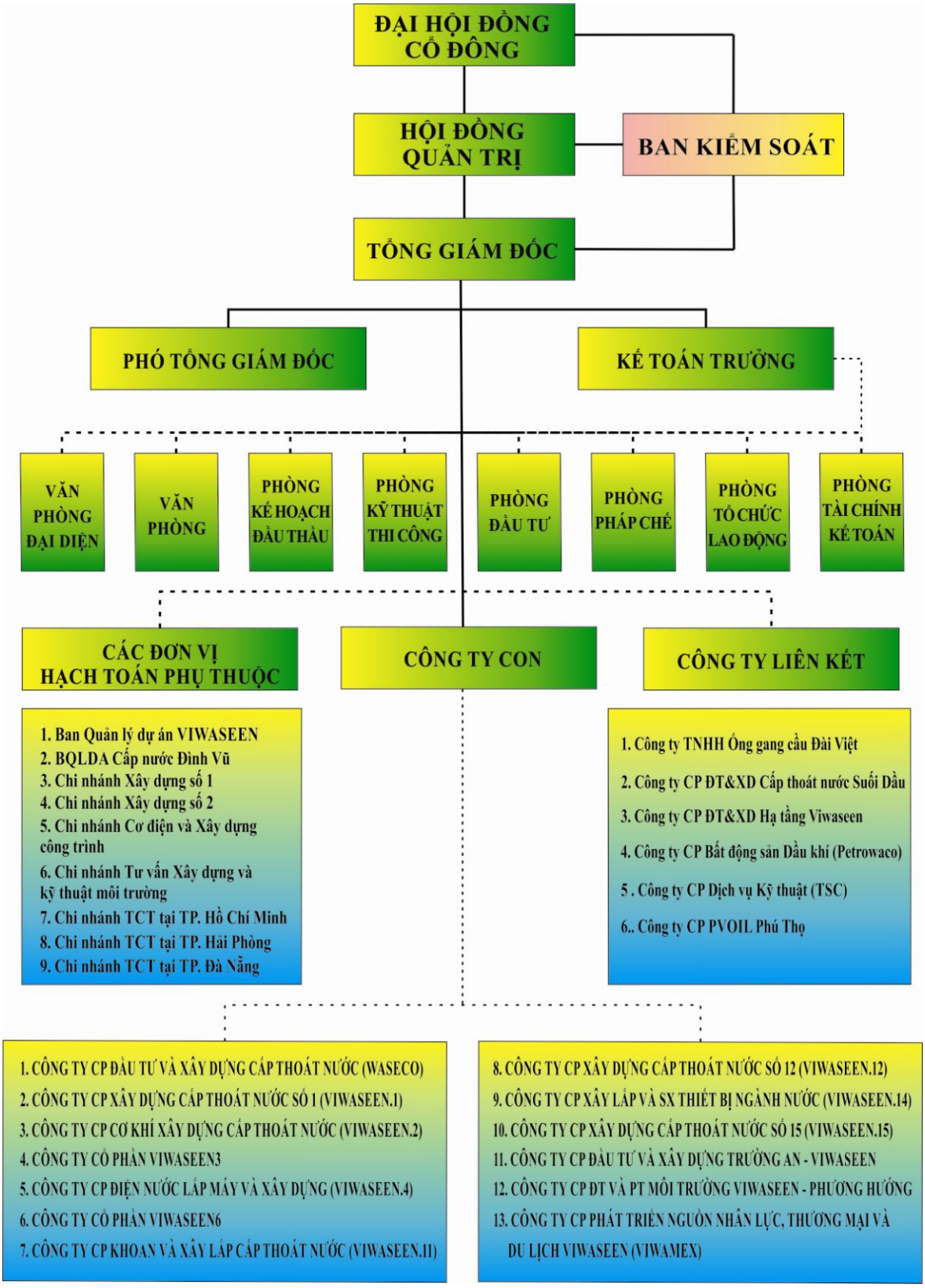

Sơ đồ 1.1 Cơ cấu tổ chức của Tổng công tyVIWASEEN

(Nguồn sơ đồtheo sơ đồ tổ chức trong quy chế hoạt động của Viwaseen)

Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận, phòng ban trực thuộc Tổng công ty VIWASEEN

- Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty VIWASEEN là đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu Nhà nước trực tiếp tại VIWASEEN và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn Nhà nước đầu tư tại các công ty con và công ty liên kết. HĐQT gồm 05 thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty VIWASEEN.

- Ban kiểm soát: Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập và thực hiện các công việc khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. (Nguồn: Trích điều lệ của Viwaseen đã sửa đổi 2015).

- Tổng giám đốc: Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Xây dựng bổ nhiệm, là người điều hành hoạt động hàng ngày của VIWASEEN theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của HĐQT phù hợp với Điều lệ VIWASEEN và quy định của pháp luật.

- Các PhóTổng giám đốc, Kế toán trưởng: Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng do HĐQT tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Các Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành VIWASEEN theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của VIWASEEN, chịu trách nhiệm trước HĐQT, Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Bộ máy giúp việc: Các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc HĐQT,Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của VIWASEEN. Nhiệm vụ cụ thể của các phòng ban như sau:

- Phòng Tổ chức - Lao động: Tham mưu cho HĐQT, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty trong việc quản lý nguồn nhân lực, xây dựng, củng cố, kiện toàn, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp và duy trì bộ máy quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Tổng công ty. Tạo nguồn và xây dựng kế hoạch phát triển lực lượng lao động là cán bộ viên chức, chuyên viên, kỹ sư, công nhân kỹ thuật và nhân viên các ngành có đủ năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức để đáp ứng cho nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Quản lý, theo dõi, hướng dẫn nghiệp vụ về công tác Tổ chức - Lao động - Tiền lương - Đào tạo - An toàn - Vệ sinh lao động, Chế độ chính sách đối với người lao động cho các đơn vị trong Tổng công ty….

- Phòng Kế hoạch - Đấu thầu: Tham mưu, giúp việc HĐQT và Ban Tổng giám đốc trong lĩnh vực kế hoạch và quản lý đấu thầu; Thương thảo, soạn hợp đồng thi công; Giao nhận khoán, giao nhận thầu phụ; Xây dựng các định mức, đơn giá nội bộ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của Tổng công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước; Thẩm định dự toán, quyết toán thuộc lĩnh vực đầu tư của Tổng công ty …

- Phòng Kỹ thuật - Thi công: Tham mưu, giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty trong công tác quản lý thực hiện các hợp đồng xây dựng do Tổng công ty thực hiện bao gồm công tác: quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng, quản lý chất lượng, quản lý khối lượng và giá cả hợp đồng, kiểm soát chi phí, quản lý hiệu quả kinh tế của hợp đồng...

- Phòng Tài chính - Kế toán: Tham mưu, giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Là đầu mối tổ chức công tác huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư theo các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty mẹ - Tổng công ty; tổ chức quản lý, theo dõi và chỉ đạo mọi mặt hoạt động liên quan đến công tác tài chính, kế toán ở các Chi nhánh trực thuộc; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thành viên trong công tác tài chính, kế toán để phục vụ mục tiêu chung của Tổng công ty…

- Phòng Đầu tư: Tham mưu, giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty trong hoạt động đầu tư phát triển: mua sắm máy móc thiết bị thi công, tài sản cố định; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất công nghiệp, phát triển đô thị; các dự án góp vốn đầu tư, liên doanh liên kết... …

- Phòng Pháp chế: Tham mưu, giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc trong lĩnh vực phổ biến, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định nội bộ trong lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty.

- Văn phòng Tổng công ty: Tham mưu, giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc trong lĩnh vực văn thư - lưu trữ, kiểm soát về hình thức văn bản và toàn bộ công văn, giấy tờ của Tổng công ty, truyền đạt các quyết định và chỉ đạo của HĐQT, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty; tiếp nhận các văn bản giấy tờ từ bên ngoài chuyển đến… trình lãnh đạo Tổng công ty; hậu cần quản lý đất đai, quản lý trang thiết bị văn phòng…

- Ban Quản lý dự án VIWASEEN: Quản lý các dự án bất động sản của Tổng công ty, bao gồm các công việc: thực hiện các thủ tục về giao nhận đất, xin cấp giấy phép xây dựng. Tổ chức lập hồ sơ thiết kế các giai đoạn, dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình.Tổ chức lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu. Giám sát quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, an toàn và vệ sinh môi trường của các công trình xây dựng.

- Các Chi nhánh, Công ty thành viên thuộc Tổng công ty:

Các Chi nhánh là đơn vị trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu sự quản lý của Tổng công ty dưới sự điều hành của Tổng giám đốc. Giám đốc Chi nhánh do Tổng giám đốc Tổng công ty bổ nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận của HĐQT Tổng công ty. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Ban Tổng giám đốc Tổng công ty về việc tổ chức điều hành hoạt động của Chi nhánh theo các mục tiêu, kế hoạch được Tổng công ty giao và tuân thủ các quy định về phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty.

Hiện tại, Tổng công ty có 07 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

+ Chi nhánh Xây dựng số 1 - địa chỉ số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội

+ Chi nhánh Xây dựng số 2 – địa chỉ số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội

+ Chi nhánh Tư vấn xây dựng và kỹ thuật môi trường - địa chỉ số 56/85 Phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

+ Chi nhánh Xây dựng và cơ điện công trình - địa chỉ km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - địa chỉ số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh

+ Chi nhánh Đà Nẵng – địa chỉ thửa số B1-327, TBDDKT01/1, Tổ 20, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

+ Chi nhánh Hải Phòng - địa chỉ: khu dân cư Vọng Hải, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, TP Hải Phòng

- Các công ty thành viên: Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty có 23 Công ty thành viên, bao gồm 14 Công ty con và 09 Công ty liên kết, hoạt động trong các lĩnh vực xây lắp, tư vấn, sản xuất thiết bị ngành nước, kinh doanh thương mại, bất động sản, sản xuất kinh doanh nước sạch…

2.1.3. Một số kết quả kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty VIWASEEN

Từ khi thành lập đến nay (1975 – 2016) Tổng công ty Viwaseen đã có sự phát triển lớn về qui mô SX, nguồn vốn, tài sản. Cụ thể năm 1975 khi mới thành lập Công ty là DNNN chỉ có nguồn vốn 215 tỷ đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*). Lực lượng lao động đến năm 2015 có 2.500 cán bộ công nhân viên, trong đó có 300 cán bộ có trình độ Đại học và trên Đại học thuộc các lĩnh vực xây dựng, thủy lợi, kỹ sư máy, kỹ sư điện, cử nhân kinh tế, tài chính, ngân hàng .... Đây là nền tảng giúp Tổng công ty phát triển trong thời gian tới.

Trong quá trình phát triển Tổng công ty đã có nhiều công trình lớn đạt huy chương vàng chất lượng cao ngành xây dựng như: Nhà máy nước Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa và Bình Dương, hệ thống thoát nước Yên Sở Thanh trì Hà Nội.

Năm 2012 mặc dù bị ảnh bị ảnh hưởng mạnh mẽ từ cuộc suy thoái của nền kinh tế Việt Nam và cạnh tranh của các DN xây dựng khác nhưng Tổng công ty Viwaseen đã trúng thầu thi công những công trình lớn như: Nhà máy nước Sông Công (115 tỷ đồng), Hội An (110 tỷ đồng), Cầu Nguyệt Hải Phòng (90 tỷ đông), thi công phần điện, nước trong nhà khu bán đảo Linh Đàm (89,5 tỷ đồng) ....

Kết quả hoạt động SXKD đạt được trong thời gian qua là sự nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên và sự điều hành của HĐQT, ban Tổng giám đốc. Doanh thu năm 2013 đạt 451,3 tỷ đồng, năm 2014 đạt 836,6 tỷ đồng, năm 2015 đạt 463,8 tỷ đồng.

Bảng 2.1 Kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty VIWASEEN năm 2013 đến năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu thuần	451.304	836.643	463.897
Giá vốn hàng bán	421.871	796.203	454.930
Lợi nhuận gộp	29.433	40.440	8.967
Doanh thu tài chính	17.371	25.149	47.895
Chi phí tài chính	27.518	27.011	26.138
Chi phí quản lý DN	17.341	31.545	27.720
Lợi nhuận thuần	1.945	7.033	3.005
Lợi nhuận khác	(877)	(63)	(842)
Tổng LN trước thuế TNDN	1.068	6.970	2.162
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.068	6.970	2.162

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh đã kiểm toán của Tổng công ty Viwaseen)

Biểu đồ 2.1 Doanh thu của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015

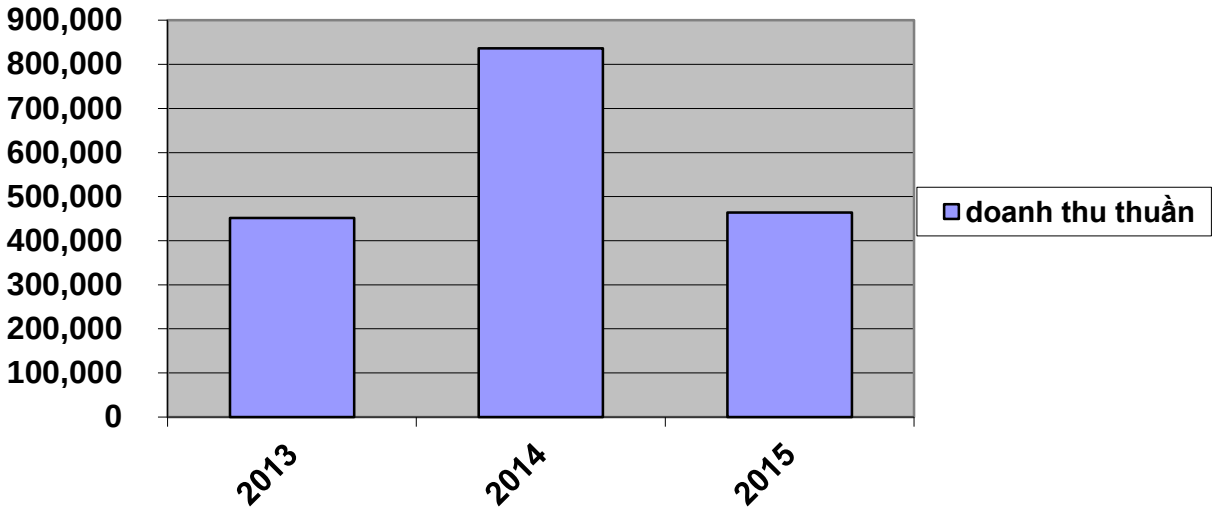

(Nguồn: Tác giả)

Nhìn vào bảng trên ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

+ Thứ nhất: Doanh thu thuần bán hàng tăng, giảm lớn, tăng mạnh trong năm 2014 nhưng cũng giảm mạnh năm 2015.

Năm 2014, doanh thu thuần tăng 43,2% so với trung bình 3 năm 2013-2015. Việc tăng doanh thu này là do năm 2014 Tổng công ty đã triển khai thực hiện tốt một công trình đó là XD nhà máy nước Bình Dương có giá trị hợp đồng 329 tỷ đồng. Vì sự phát triển của khu công nghiệp Bình Dương để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, Công ty Cấp thoát nước Bình Dương đã có những ưu tiên đặc biệt để Nhà thầu thi công có được thuận lợi rút ngắn thời gian, hoàn thành trước tiến độ ½ thời gian qui định.

Tuy nhiên sang năm 2015 doanh thu giảm xuống còn 463,8 tỷ đồng là do việc tìm kiếm nguồn việc là vô cùng khó khăn, Tổng công ty không ký được thêm nhiều hợp đồng lớn mà chỉ ký thêm được một hợp đồng có giá trị nhỏ (50 tỷ đồng) với nguồn vốn tự có của Chủ đầu tư nên việc thanh toán là rất khó khăn, thời gian thanh toán lâu. Không có nhiều công trình mới để gói đầu nên dòng tiền thu về đã bị giảm, do đó doanh thu giảm mạnh trong năm 2015.

+ Thứ hai: Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu.

Biểu đồ 2.2Giá vốn của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015

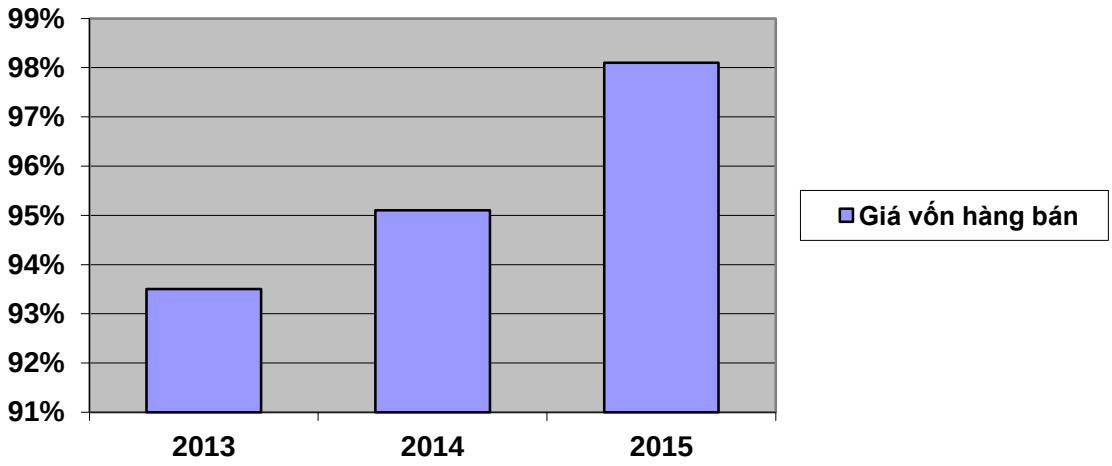

(Nguồn: Tác giả)

Giá vốn hàng bán luôn ở mức cao so với doanh thu thuần: 93,5 -98%. Điều này chứng tỏ là do cách quản lý chi phí đầu vào của công trình của Tổng công ty là chưa chặt chẽ, luôn làm tăng chi phí (cả chi phí quản lý, chi phí lãi vay cũng như thất thoát vật tư) làm cho tỷ suất lợi nhuận thấp.

Đặc biệt doanh thu năm 2015 giảm nhưng giá vốn hàng bán lại tăng là do khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm nên khi đấu thầu các công trình Tổng công ty đã luôn bỏ giá thầu thấp, chỉ đặt lợi nhuận công trình ở mức tối thiểu nhằm mong được trúng thầu để có việc làm. Bên cạnh đó có một số chi phí cơ bản không đổi (như chi phí quản lý DN: chi lương cán bộ CNV, chi phí điện, nước ...) và do trong năm Tổng công ty có XD một dự án BĐS (Khu trung cư Nam Từ Liêm) mà chỉ dùng vốn tự cóvà trong năm dự án BĐS này chưa có doanh thu nên đã ảnh hưởng lớn đến giá vốn của Tổng công ty, đẩy chi phí vốn tăng cao nhưng doanh thu lại hạn chế.

+ Thứ ba: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD tăng giảm theo doanh thu hàng năm

Biểu đồ 2.3 Lợi nhuận của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015

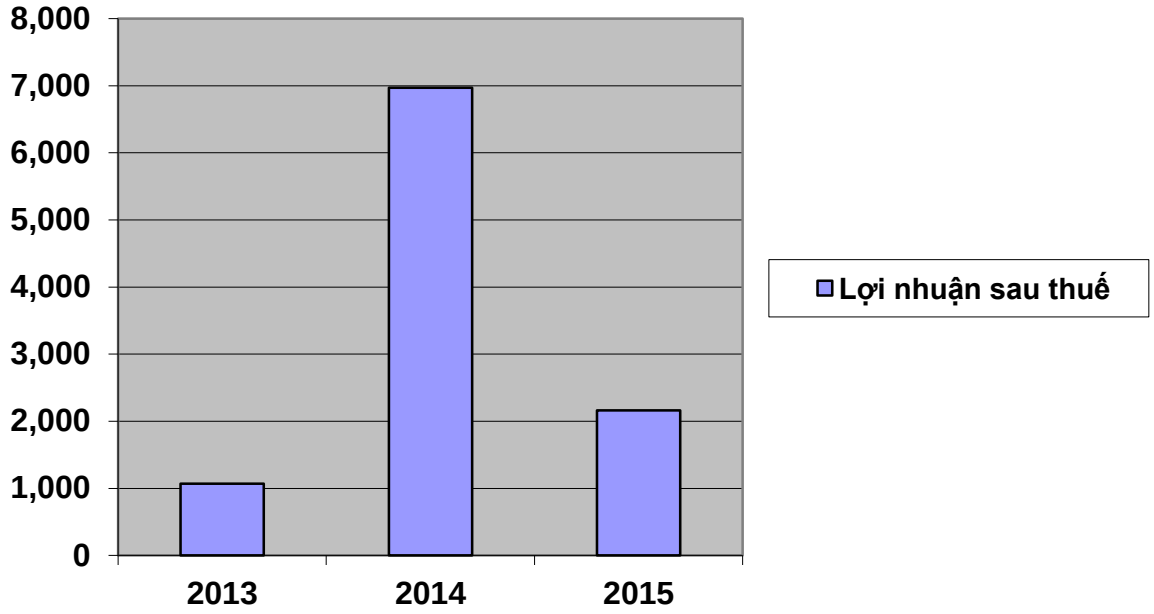

(Nguồn: Tác giả)

Lợi nhuận thuần sau thuế tại các năm đều tăng trưởng: 2013 là 1.068tr; 2014 là 6.970 trđ, 2015 là 2.162 trđ.

Nói chung tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty đạt được so với doanh thu là rất thấp. Năm 2013, 2014, 2015 lợi nhuận sau thuế lần lượt là 0,23%, 0,83%, 0,42% so với doanh thu và 0,14%, 0,92%, 0,29% so với vốn điều lệ.

2.2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI TỔNG CÔNG TY VIWASEEN (Giai đoạn 2013-2015)

2.2.1. Khái quát về cơ cấu vốn kinh doanh của Tổng công ty

Đối với DN xây dựng một chu kỳ sản xuất thường có thời gian dài và vốn sản xuất thường bị đọng lâu trong các khối lượng xây dựng dở dang dẫn đến việc dễ gặp các rủi ro về vốn theo thời gian. Do đó, DN phải đưa ra các quyết định tài trợ vốn bằng nguồn vay hay vốn tự có một cách hợp lý nhất sao cho chi phí sử dụng vốn là thấp nhất, đồng thời hạn chế được các rủi ro sẽ nảy sinh trong giai đoạn thi công.

Mặt khác, chủ đầu tư sẽ yêu cầu các điều kiện nhà thầu phải đáp ứng về năng lực máy móc thiết bị thi công, quy mô về vốn, tình hình tài chính, nguồn vốn dành riêng chô công trình… Đặc điểm này bắt buộc các DN phải chú ý một cách thỏa

đáng trong chiến lược xây dựng cơ cấu tài sản lưu động, tài sản cố định, các khoản nợ… để luôn đảm bảo khả năng tài chính, nhân lực, vật lực thực hiện có hiệu quả các gói thầu. Vì vậy, việc lựa chọn một mô hình để xây dựng cơ cấu vốn tối ưu cho DN xây dựng là hết sức cần thiết.

Để đánh giá tính hợp lý trong việc sử dụng vốn của Tổng công ty, chúng ta đi phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Tổng công ty, từ đó rút ra tỷ trọng đầu tư của từng bộ phận để có các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

*Cơ cấu tài sản

Qua bảng Cân đối kế toán, ta thấy cơ cấu tài sản của Tổng công ty Viwaseen như bảng 2.2 dưới đây:

Bảng 2.2 Bảng cơ cấu tài sản giai đoạn 2013 - 2015

oĐơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	+/-	%	+/-	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	603.926	50,40	760.888	53,33	718.545	54,49	156.963	25,99	-42.343	-5,56
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	24.347	4,03	44.299	5,82	115.202	16,03	19.952	81,95	70.903	160,06
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.070	2,50	-		-	-				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	318.502	52,74	484.257	63,64	441.673	61,47	165.755	52,04	-42.584	-8,79
IV. Hàng tồn kho	202.459	33,52	175.317	23,04	155.915	21,70	-27.142	-13,4	-19.402	-11,07
V. Tài sản ngắn hạn khác	43.547	21,51	57.015	7,49	5.755	0,80	13.468	30,93	-51.260	-89,91
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	594.306	49,60	665.770	46,67	600.188	45,51	71.464	12,02	-65.582	-9,85
I. Các khoản phải thu dài hạn	105.856	17,81	70.856	10,64	100	0,02	-35.000	-33,06	-70.756	-99,86
II. Tài sản cố định	194.954	32,80	232.786	34,96	94.743	15,79	37.832	19,41	-138.043	-59,30
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	286.353	48,18	267.386	40,16	226.634	37,76	-18.967	-6,62	-40.752	-15,24
IV. Tài sản dài hạn khác	7.143	16,40	94.742	14,23	9.563	1,59	87.599	1226	-85.179	-89,91
IV. Tài sản dở dang dài hạn					269.148	44,84	-	-		
TỔNG VỐN = A + B	1.198.231	100	1.426.658	100	1.318.733	100	228.427	19,06	-107.925	-7,56

(Nguồn : Báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 của Tổng công ty)

Theo bảng trên, tính đến thời điểm 31/12/2015 tổng tài sản của đơn vị là 1.318 tỷ đồng giảm 107,9 tỷ đồng so với năm 2014 (-7,56%), lý do là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều giảm.

Cơ cấu vốn của Tổng công tyta thấy tỷ lệ VLĐ chiếm tỷ trọng từ 50-54%, tỷ lệ này tương đương và lớn hơn chút ít với VCĐ. Cơ cấu này là hợp lý đối với xây lắp vì hoạt đồng xây lắp luôn luôn cần vốn trong ngắn hạn để bổ sung VLĐ nên tỷ lệ VLĐ của Tổng công ty > VCĐ là phù hợp với thực tế. (Tỷ lệ VCĐ của ngành trung bình 30%/tổng tài sản)

Vốn lưu động của Tổng công ty Viwaseen chủ yếu là nợ phải thu và HTK. Các khoản nợ phải thu đã tăng lên qua các năm, tăng từ 52,74% lên 61,47% . Điều đó là do đặc điểm hoạt động của DN xây lắp, thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng đến khi nghiệm thu quyết toán công trình kéo dài cộng với khoảng thời gian từ khi ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đến khi khách hàng thanh toán cũng chiếm khoảng thời gian lớn, vì vậy vốn bị chiếm dụng ở khâu này là rất lâu và rất nhiều. Tuy các khoản phải thu ở mức cao là khó tránh khỏi, nhưng tỷ lệ phải thu >50% của VLĐ là quá cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong khâu thu hồi vốn. Vì vậy Tổng công ty cần chú trọng biện pháp thanh quyết toán các công trình để hạn chế vốn bị chiếm dụng ảnh hưởng đến kết quả SXKD..

Tỷ trọng giá trị HTK đã giảm qua các năm, từ 33,524% giảm còn 21,70. Điều này là tốt nếu lượng nguyênvật liệu dự trữ đủ đáp ứng cho quá trình xây lắp không bị gián đoạn.Việc xác định tỷ lệ dự trữ nguyên vật liệu hợp lý sẽ giúp công ty tiết kiệm được chi phí mua cũng như chi phí lưu kho bãi và giảm áp lực về tài chính.

Vốn cố định của công ty chủ yếu là: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất là đầu tư tài chính dài hạn, trung bình 3 năm 43,45% / tổng vốn cố định. Như vây Tổng công ty đã có gần một nửa số vốn cố định dành cho đầu tư tài chính dài hạn.

So với năm 2013, năm 2014 giá trị đầu tư tài chính giảm (18.967) triệu đồng với tỷ lệ giảm là (6,62%). Năm 2015 giá trị đầu tư tài chính tiếp tục giảm nhiều hơn so với năm 2014 (40.752) triệu đồng với tỷ lệ giảm (15,24%). Nguyên nhân là do

nền kinh tế nói chung có quá nhiều khó khăn, thị trường bất động sản ảm đạm kéo dài nhiều năm… đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư tài chính của các doanh nghiệp trong đó có Tổng công ty Viwaseen.

Biểu đồ 2.4 Tỷ trọng các chỉ tiêu trên tổng tài sản của Tổng công ty Viwaseen

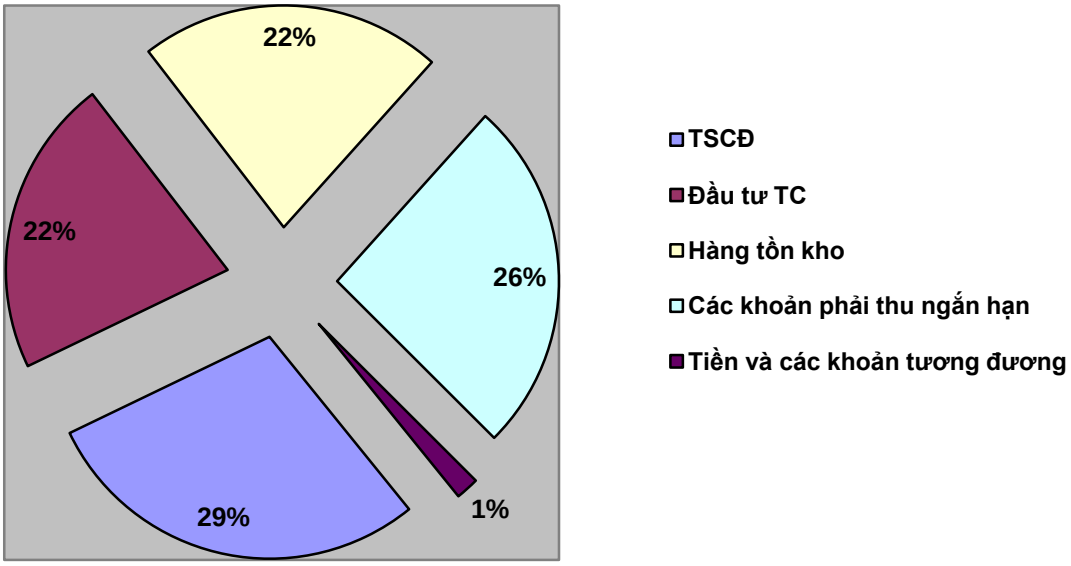

(Nguồn: tổng hợp của tác giả)

Nhận xét: Ta thấy tỷ trọng tài sản cố định không lớn nhưng hàng tồn kho lại có một tỷ lệ khá cao. Tỷ lệ đầu tư tài chính ngoài ngành cũng chiếm một phần vốn không nhỏ trong tổng nguồn vốn. Điều này đặt ra một bài toán về vấn đề quản lý vốn làm sao có đầu tư tài chính có hiệu quả, giảm thiểu hàng tồn kho để công tác quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả cao nhất, mang lại lợi ích cao nhất trên một đồng vốn khi đầu tư vào SX cũng như khi đầu tư tài chính ngoài ngàn.

*Cơ cấu nguồn vốn :

Bảng 2.3 Bảng cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2013 - 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ Tiêu	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	+/-	%	+/-	%
A. Nợ phải trả	668.655	56,11	843.415	59,12	730.108	55,36	174.760	26,14	-113.307	-13,43
I. Nợ ngắn hạn	556.101	83,17	719.051	85,25	535.659	73,37	162.950	29,30	-183.392	-25,50
II. Nợ dài hạn	112.554	16,83	124.364	14,75	194.449	26,63	11.810	10,49	70.085	56,35
B. Vốn chủ sở hữu	523.034	43,89	583.240	40,88	588.623	44,64	35.443	6,78	5.383	0,923
I. Vốn chủ sở hữu	523.034	43,89	583.240	40,88	588.623	44,64	35.443	6,78	5.383	0,92
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	-	0	-	0	-	0	0	0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	**1.191.689**	**100**	**1.426.655**	**100**	**1.318.731**	**100**	**210.203**	**17,64**	**-107.924**	**-7,56**
Theo thời gian huy động và sử dụng vốn										
1. Nguồn vốn tạm thời (nợ ngắn hạn)	556.101	46,66	719.051	50,40	535.659	40,62	162.950	29,30	-183.392	-25,50
2. Nguồn vốn thường xuyên = VCSH + nợ dài hạn	635.588	53,34	707.604	49,60	783.072	59,38	72.016	11,33	75.468	10,67
3.Nguồn VLĐ thường xuyên = TSNH - Nợ ngắn hạn	47.825	4,01	41.837	2,93	182.886	13,87	-5.988	-12,52	141.049	22,87

Theo bảng 2.3 tính đến cuối năm 2015 vốn chủ sở hữu của đơn vị là 588.623 triệu đồng tăng 5.383 triệu đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,92%. Năm 2014 là 583.240 triệu đồng tăng 35.443 triệu đồng tương ứng với 6,78% so với cùng thời điểm năm 2013. Lợi nhuận sau thuế là một trong những nhân tố cấu thành nên VCSH nên lợi nhuận sau thuế tăng đã làm tăng vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả của công ty tại 31/12/2015là 535.659 triệu đồng giảm (183.392) triệu đồng so với cùng kỳ năm 2014, tương ứng với tỷ lệ giảm là (25.5)%. Năm 2014 là 719.051 triệu đồng tăng 162.950 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 29,3% so với cùng thời điểm năm 2013tăng chủ yếu là do sản lượng, doanh thu trong năm tăng. Doanh thu năm 2014 tăng 85,3% so với năm 2013 (từ 451 tỷ tăng lên 836 tỷ) là do trong năm 2014 Tổng công ty đã thi công vượt tiến độ 5 tháng công trình Xây dựng nhà máy nước Bình Dương và ghi nhận doanh thu công trình này là 285 tỷ đồng. Bên cạnh đó các khoản nợ dài hạn không biến động nhiều vì các khoản đầu tư tài chính dài hạn cũng như hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng công ty gặp nhiều khó khăn nhất là thị trường BĐS vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn về vốn.

So với nợ dài hạn, các khoản nợ ngắn hạn thường có chi phí sử dụng vốn thấp hơn nhưng sẽ tạo áp lực về khả năng thanh toán ngay vì thời gian luận chuyển vốn ngắn.

Nếu so sánh với tỷ trọng nợ phải trả/ tổng nguồn vốn trung bình của ngành xây dựng được tổng hợp dựa trên các Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng đã niêm yết trên thị trường chứng khoán vào năm 2013, 2014, 2015 (nguồn số liệu lấy từ website: www.cophieu68.vn) hay còn gọi là hệ số nợ bình quân của ngành trong các năm 2013, 2014, 2015 đều lần lượt là 75%, 75%, 75% thì ta thấy: hệ số nợ của Tổng công ty vẫn thấp hơn so với hệ số nợ bình quân của ngành, điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Tổng Công ty cao hơn so với mức bình quân của ngành. Điều đó được thể hiện rõ qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.5So sánh hệ số nợ của Tổng công ty Viwaseen với hệ sốnợ bình quân của Ngành Xây dựng qua các năm 2013, 2014, 2015

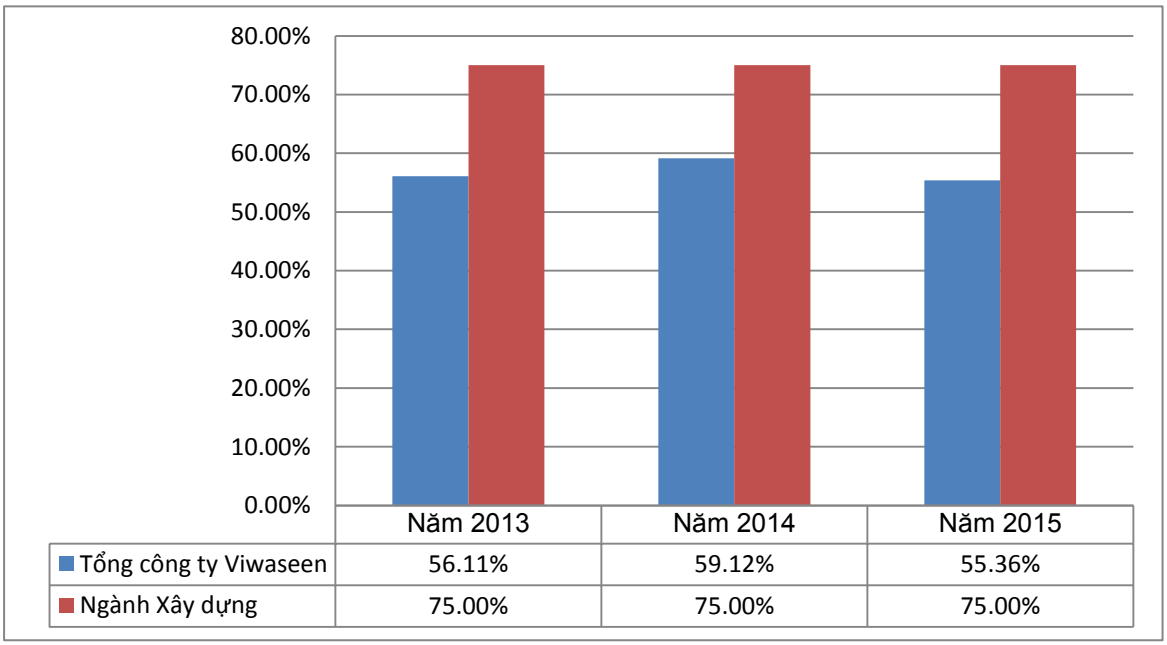

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng công ty Viwaseen	56.11%	59.12%	55.36%
Ngành Xây dựng	75.00%	75.00%	75.00%

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2015,

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2014,

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2013

* Thời gian huy động và sử dụng vốn

Theo bảng 2.3 ở trên ta thấy nguồn vốn của Tổng công ty luôn có sự biến đổi mạnh qua các năm đặc biệt nguồn vốn tạm thời (nợ ngắn hạn) tăng mạnh trong năm 2014 so với năm 2013 (tăng 29,3%), điều này cũng là phù hợp với doanh thu tăng trong năm 2014. Để làm ra một đồng doanh thu thì Tổng công ty cũng phải huy động vốn để bổ sung vốn lưu động do vậy làm tăng nợ ngắn hạn.

* So sánh giữa vốn Tổng công ty chiếm dụng và bị chiếm dụng

Bảng 2.4 Tình hình vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng 2013-2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
				Chênh lệch	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
I. Vốn đi chiếm dụng	744.421	404.544	262.762	-339.877	-45,66	-141.782	-35,05
1. Phải trả người bán	668.656	244.424	208.092	-424.232	-63,45	-36.332	-14,86
2. Người mua trả tiền trước	63.690	68.284	49.430	4.594	7,21	-18.854	-27,61
3.Thuế và các khoản phải nộp NN	7.988	89.691	3.177	81.703	1022,82	-86.514	-96,46
4. Phải trả người lao động	4.087	2.145	2.063	-1.942	-47,52	-82	-3,82
II. Vốn bị chiếm dụng	319.210	484.256	442.177	165.046	51,70	-42.079	-8,69
1. Phải thu khách hàng	190.873	331.060	258.192	140.187	73,45	-72.868	-22,01
2. Trả trước cho người bán	77597	67.595	74.550	-10.002	-12,89	6.955	10,29
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	50.740	85.601	109.435	34.861	68,71	23.834	27,84
Chênh lệch: (I)-(II)	425.211	-79.712	-179.415	-504.923	-118,75	-99.703	125,08

(Nguồn : Báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 của Tổng Công ty Viwaseen)

Qua bảng trên ta thấy vốn đi chiếm dụng của DN gồm: Tiền mua hàng của các nhà cung cấp chưa đến hạn trả, thuế và các khoản phải nộp NSNN và các khoản thanh toán nội bộ chưa đến hạn trả như lương, thưởng, bảo hiểm … Khoản vốn chiếm dụng này chủ yếu là tiền Tổng công ty đã chiếm dụng được từ các đơn vị bán hàng. Loại vốn này Tổng công ty không phải trả chi phí khi sử dụng vốn. Nếu như khoản chiếm dụng này càng cao thì lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên VCSH cũng tăng theo. Tuy nhiên không phải lúc nào Tổng công ty cũng chiếm dụng được một khoản vốn lớn vì việc thanh toán các khoản nợ phải trả đúng thời hạn cũng là một việc khẳng định về uy tín của mình trước những đơn vị khác và người lao động. Vốn đi chiếm dụng có xu hướng giảm đi (năm 2015<2014<2013) chứng tỏ điều kiện thanh toán khi mua hàng là rất chặt chẽ, khó có thời cơ để mua chịu hoặc chậm trả trong thời gian dài. Tổng công ty cần đàm phán kỹ điều khoản thanh toán để làm sao thời gian thah toán là dài nhất.

Vốn bị chiếm dụng của DN gồm: Tiền phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tiền tạm ứng cho người bán.

Vốn bị chiếm dụng của DN là vốn mà DN bị các đối tác chiếm dụng

Năm 2014 vốn bị chiếm dụng của Tổng công ty là 484.256 triệu đồng, đã tăng so với cùng tại thời điểm năm 2013 là 165.046 triệu đồng tương ứng tăng với tỷ lệ 51,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2014 Tổng công ty đã ký và thi công hai công trình mới là nhà máy nước Bình Dương và nhà máy nước mặt Bắc Ninh với giá trị lớn (320 tỷ) nhưng do Chủ đầu tư thanh toán chậm nên khối lượng hoàn thành công trình không được thanh toán kịp thời nghĩa là tiền phải thu tăng lên.

Cuối năm 2015, vốn bị chiếm dụng của Tổng công ty là 442.177 triệu đồng, đã giảm (42.079) triệu đồng, tương ứng giảm với tỷ lệ (8,69%.) là do năm 2015 Tổng công ty đã thu được tiền khối lượng hoàn thành của hai công trình Bình Dương và Bắc Ninh.

Vốn bị chiếm dụng của Tổng công ty tăng, giảm chủ yếu là do các khoản phải thu của khách hàng, khoản khách hàng ứng trước tăng giảm tương ứng. Tại thời điểm 31/12/2014, khoản phải thu khách hàng của Tổng công ty là 331.060 triệu đồng, đã tăng 140.187 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng tăng 73,45%. Các khoản phải thu tăng nghĩa là vốn bị "chết" tăng sẽ tạo ra áp lực về vốn và chi phí vay vốn cũng như làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành xây lắp, khoản phải thu khách hàng – thu từ Chủ đầu tư chiếm phần lớn trong tổng số nợ phải thu và Chủ đầu tư lại dùng nguồn vốn ngân sách để thanh toán và việc phê duyệt thanh toán phải qua nhiều phòng ban nên làm tăng các khoản phải thu là khó tránh khỏi.

Giá trị các khoản vốn bị chiếm dụng tăng dần qua các năm nhưng vốn đi chiếm dụng lại giảm dần qua các năm. Điều này cho thấy vốn của Tổng công ty bị chiếm dụng nhiều, đồng thời cũng phản ánh tình hình thu hồi nợ của công ty chưa thật tốt làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn nói chung. Tổng công ty cần có giải pháp quản lý các khoản phải thu để thu hồi vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

2.2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổngcông ty

2.2.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Trong năm 2013-2015, mặc dù Tổng công ty luôn KD có lãi: Năm 2013 lợi nhuận sau thuế TNDN là 1.068 triệu đồng, năm 2014 là 1.791 triệu đồng, năm 2015 là 2.162 triệu đồng nhưng tỷ lệ lãi không cao là do nền kinh tế khó khăn chung, tổng cầu nền kinh tế suy giảm, nhà nước thắt chặt đầu tư công, ngân hàng thắt chặt tín dụng bất động sản dẫn đến tồn kho hàng hóa ngành XD là rất lớn …. làm ảnh hưởng đến doanh thu của các công ty trong ngành XD nói chung trong đó có Tổng công ty Viwaseen.

Để đánh giá cụ thể hơn, chi tiết hơn hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty Viwaseen ta cần xem xét một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VKD thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.5Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổng công ty Viwaseen năm 2013-2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Chênh lệch	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
	CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO							
1	Doanh thu thuần	451.304	836.643	463.897	385.339	85,38	-372.746	-44,55
2	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	28.223	27.130	22.053	-1.093	-3,87	-5.077	-18,71
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.068	1.791	2.162	723	67,70	371	20,71
4	VKD bình quân trong kì	602.372	682.407	739.519	80.036	13,29	57.112	8,37
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	519.500	553.137	587.952	33.637	6,47	34.815	6,29
6	Tài sản lưu động	580.494	626.767	632.979	46.274	7,97	6.212	0,99
7	Nợ ngắn hạn	276.651	289.076	535.659	12.425	4,49	246.583	85,30
8	Hàng tồn kho	202.459	175.317	155.914	-27.142	-13,41	-19.403	-11,07
9	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.347	44.299	115.202	19.952	81,95	70.903	160,06
10	Tổng tài sản	1.191.691	1.426.659	1.318.733	234.968	19,72	-107.926	-7,56
	CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH							
I	Tỷ suất sinh lời của tài sản (2/4) (%)	4,69	3,98	2,98	-0,71	-15,15	-0,99	-24,99
II	Vòng quay toàn bộ VKD (1/4)	0,75	1,23	0,63	0,48	0,64	-0,60	-0,49

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Chênh lệch	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
III	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD (3/4) (%)	0,18	0,26	0,29	0,09	48,03	0,03	11,39
IV	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DTT (3/1) (%)	0,24	0,21	0,47	-0,02	-9,54	0,25	117,71
V	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (3/10) (%)(ROA)	0,09	0,13	0,16	0,04	40,08	0,04	30,59
VI	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (3/5) (%)(ROE)	0,21	0,32	0,37	0,12	57,50	0,04	13,57
VII	Hệ số thanh toán ngắn hạn (6/7)	2,10	2,17	1,18	0,07	1,03	-0,99	-0,45
VIII	Hệ số thanh toán nhanh (6-8)/7	1,37	1,56	0,89	0,20	0,14	-0,67	-0,43
IX	Hệ số thanh toán tức thời (9/7)	0,09	0,15	0,22	-0,02	-0,23	-0,01	-0,07

(Nguồn : Báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014 của Tổng Công ty Viwaseen)

Từ bảng 2.5 trên ta thấy các chỉ tiêu về tỷ suất sinh lời đều tăng qua các năm 2013, 2014, 2015.

- Một đồng vốn bỏ vào SXKD thì có thể tạo ra lần lượt các năm là 0,18; 0,26; 0,29 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này năm sau đều cao hơn năm trước, điều này chứng tỏ một đồng VKD bỏ ra của năm sau đã tạo ra nhiều đồng lợi nhuận hơn so với năm trước. Tỷ suất này có tăng nhưng tỷ lệ chưa cao, nhưng cao hơn chỉ tiêu toàn ngành, chỉ tiêu này của toàn ngành nói chung năm 2014 đạt (-1%) (Tổng hợp số liệu từ: www.cophieu68.com)

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2014 giảm (9,54%) so với năm 2013, và năm 2015tăng17,71% so với năm 2014, chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của của công ty ngày một tốt hơn. Năm 2014, doanh thu thuần của công ty đạt 836.643 triệu đồng, đã tăng 385.339 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng 85,38%. Lợi nhuận sau thuế so với năm 2013, năm 2014 đạt 1.791 triệu đồng, tăng 723 triệu đồng tương ứng với tăng 67,7%. Tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Có thể do các năm qua khủng hoảng kinh tế toàn cầu nói chung dẫn đến nề kinh tế Việt Nam nói riêng cũng bị ảnh hưởng. Công tác tìm kiếm việc làm cũng như việc việc tìm kiếm nguồn vốn tài trợ cho công trình gặp nhiều khó khăn dẫn đến chi phí đầu vào của công ty lớn hơn rất nhiều so với doanh thu vì vậy đơn vị cần tiết kiệm chi phí trong SX và quản lý là một trong những yếu tố để gia tăng lợi nhuận, tìm biện pháp giảm chi phí để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Vòng quay VKD:

Năm 2014 vòng quay VKD tăng 0,64% so với năm 2013 nhưng năm 2015 lại giảm 0,49% so với năm 2014. Vòng quay VKD giảm là do tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của VKD bình quân trong kì. Nguyên nhân làm giảm tốc độ luân chuyển vốn này là do:chậm thu hồi công nợ cũ, thủ tục thanh quyết toán các công trình phức tạp đặc biệt là vốn ngân sách. Nó cũng cho thấy việc sử dụng VKD

của DN chưa thực sự hiệu quả do đơn vị phân bổ nguồn lực dàn trải dẫn đến nợ ngắn hạn tăng cao.

- Nếu so sánh với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân của ngành xây dựng lần lượt qua các năm 2013, 2014, 2015 (-1,0; 1,0; 2,0) thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của Tổng công ty (0,09; 0,13; 0,16) hai năm gần đâythấp hơn nhiều so với ngành, điều này chứng tỏ rằng nền kinh tế nói chung đã phục hồi và phát triển sau những năm dài suy thoái nhưng Tổng công ty không theo kịp sự phát triển của nền kinh tế nói chung và sự phát triển của ngành XD nói riêng. Tuy nhiên hoạt động SXKD của Tổng công ty là có lãi nhưng mức sinh lời của một đồng vốn bỏ ra chưa cao. Điều đó thể hiện cụ thể qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.6 So sánh ROA của Tổng công ty Viwaseen với ROA bình quân của ngành xây dựng qua các năm 2013, 2014, 2015

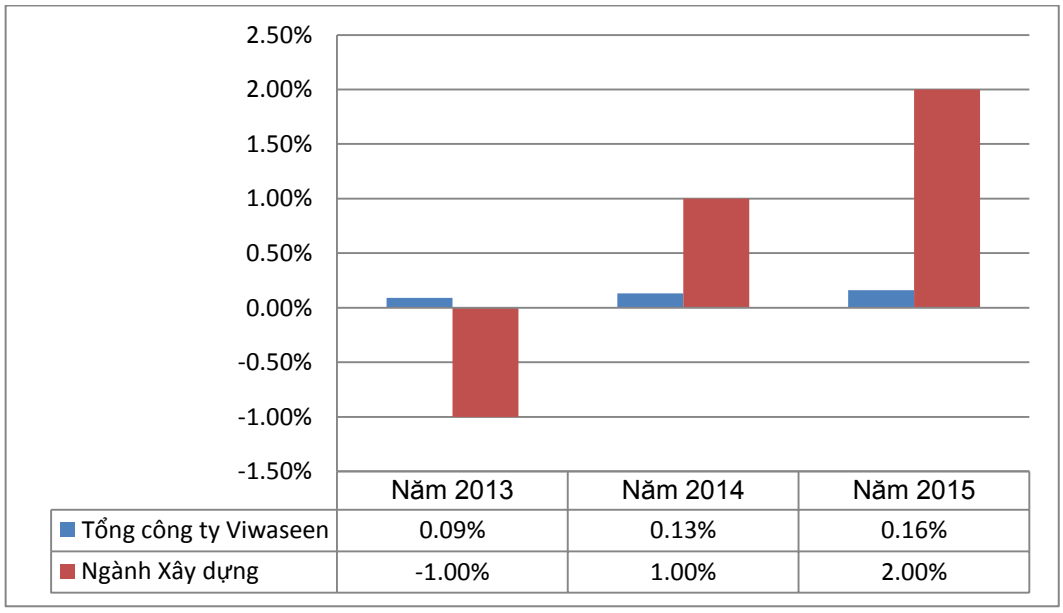

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng công ty Viwaseen	0.09%	0.13%	0.16%
Ngành Xây dựng	-1.00%	1.00%	2.00%

(nguồn số liệu lấy từ website: www.cophieu68.com)

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2015,

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2014,

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2013

ROA của Tổng công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 thấp không có khả năng sinh ra một tỉ lệ lợi nhuận đủ lớn để bù đắp các chi phí, lãi vayvì phần lợi nhuận do tài sản làm ra phải dùng để bù đắp lãi vay và các chi phí phải trả.

*** Nhóm các chỉ tiêu về khả năng thanh toán:**

- Hệ số thanh toán ngắn hạn của Tổng công ty đều > 1, hệ số này tăng giảm không đều qua các năm. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 1,03% so với năm 2013, năm 2015 giảm so với năm 2014 là 0,45% là do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Nếu hệ số thanh toán ngắn hạn của Tổng công ty tiếp tục giảm xuống (nhở hơn 1) có thể mất khả năng thanh toán ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Tổng công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 1,37; 1,56; 0,89. Ta thấy hệ số khả năng thanh toán nhanh của Tổng công ty cũng tăng giảm không đều qua các năm. Cụ thể, so với năm 2013 năm 2014 hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng 0,14%; Năm 2015 giảm 0,43% so với năm 2014. Điều đó là do tốc độ tăng của các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của HTK và nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời của Tổng công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 0,09; 0,15; 0,22. Hệ số khả năng thanh toán tức thời của đơn vị có tăng qua các năm nhưng con số còn khá thấp. Hệ số thanh toán tức thời tăng là do tiền và các khoản tương đương tiền tăng qua các năm, trong khi nợ ngắn hạn lại giảm. Đây là điểm tốt vì Công ty sẽ không gặp rủi ro tài chính bất cứ lúc nào khi dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền lớn.

Nhìn một cách tổng quát các chỉ tiêu phân tích trên ta thấy, hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty các năm vừa qua chưa được hiệu quả cao, có thể do những khó khăn chung của nền kinh tế mà ngành xây dựng gặp phải, cũng như do cách tổ chức thi công và lên hồ sơ thanh toán chậm dẫn đến việc ứ đọng vốn là tăng chi phí vốn cũng như tăng chi phí quản lý.

Nếu so sánh với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình của ngành xây dựng được tổng hợp dựa trên các công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng đã niêm yết trên thị trường chứng khoán vào năm 2013, 2014, 2015 tương ứng là 10%, -3%, -4% thì thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty (0,21%; 0,32%; 0,37%) vẫn cao hơn, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của

Tổng công ty vẫn cao hơn so với mức bình quân của ngành. Điều này thể hiện rõ qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2. 7 So sánh ROE của Tổng công ty Viwaseen với ROE bình quân của ngành xây dựng qua các năm 2013, 2014, 2015

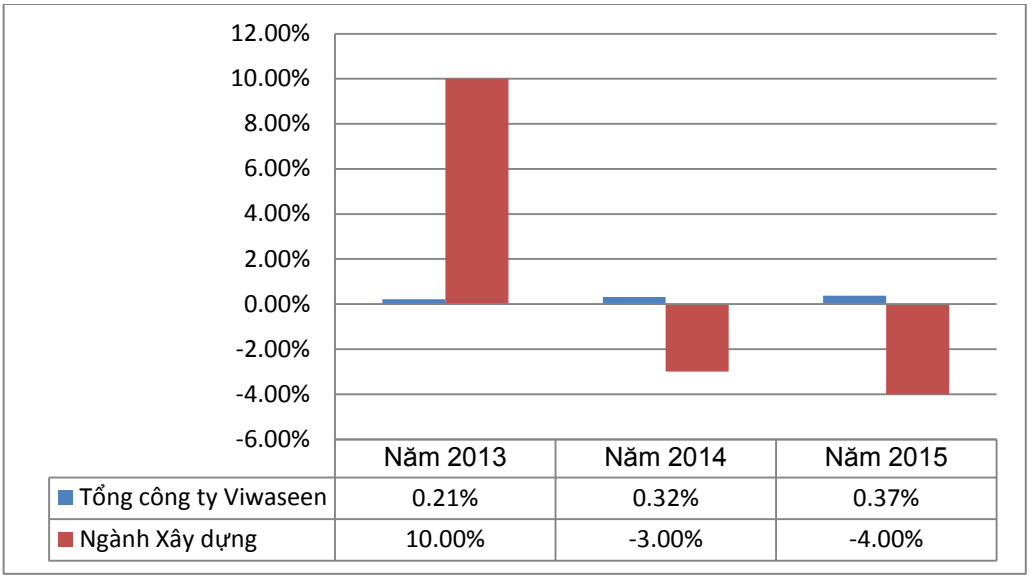

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng công ty Viwaseen	0.21%	0.32%	0.37%
Ngành Xây dựng	10.00%	-3.00%	-4.00%

(nguồn số liệu lấy từ website: www.cophieu68.com)

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2015,

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2014,

http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2013

Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng VKD tại đơn vị trong giai đoạn nghiên cứu là không cao. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và trên vốn CSH chỉ đạt 0,1% đến0,3%. Ta cần tìm hiểu nguyên nhân do việc sử dụng không hiệu quả ở bộ phận vốn nào,vốn cố định hay vốn lưu động để có biện pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả toàn bộ VKD của Tổng công ty.

2.2.2.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Tại Tổng công ty Viwaseen, VCĐ chiếm tỷ trọng không lớn lắm trong tổng vốn của công ty nhưng lại đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra doanh thu của công ty. VCĐ là bộ phận không thể thiếu được trong tổng VKD, có ý nghĩa quyết định qui mô và năng lực SXKD của đơn vị.

Việc phân tích VCĐ có ý nghĩa quan trọng trong công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Để phân tích hiệu quả sử dụng VCĐ ta xem xét bảng số liệu 2.6 dưới đây:

Bảng 2.6 Đánh giá hiệu quả sử dụng VCĐ của Tổng công ty Viwaseen năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Chênh lệch	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
	CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO							
1	Doanh thu thuần trong kỳ	451.304	836.643	463.897	385.339	85,38	-372.746	-44,55
2	Lợi nhuận sau thuế	1.068	1.791	2.162	723	67,70	371	20,71
3	VCĐ bình quân trong kì	189.415	213.871	97.752	24.456	12,91	-116.119	-54,29
4	Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kì	97.210	121.810	128.135	24.601	25,31	6.325	5,19
5	Số khấu hao lũy kế bình quân	-17.212	-24.030	-30.384	-6.818	39,61	-6.354	26,44
6	Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân = (4) - (5)	79.998	97.780	97.751	17.782	22,23	-29	-0,03
7	Tổng tài sản	1.191.691	1.426.659	817.099	234.968	19,72	-609.560	-42,73
	CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH							
I	Hiệu suất sử dụng VCĐ (1/3) (%)	238,26	391,19	474,57	152,93	64,18	83,38	21,31
II	Hàm lượng VCĐ (3/1) (%)	41,97	25,56	21,07	-16,41	-39,09	-4,49	-17,57
III	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCĐ (2/3) (%)	0,564	0,837	2,212	0,27	48,52	1,37	1,64
IV	Hệ số hao mòn TSCĐ (5/4) (%)	-17,71	-19,73	-23,71	-2,02	11,41	-3,99	0,20
V	Hiệu suất sử dụng TSCĐ (1/4) (%)	464,26	686,84	362,04	222,58	47,94	-324,80	-0,47
VI	Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ (6/7) (%)	6,71	6,85	11,96	7,57	112,74	0,00	0,07

(Nguồn: Báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014 của Tổng Công ty Viwaseen)

* Hiệu suất sử dụng VCĐ:

Hiệu suất sử dụng VCĐ của Tổng công ty tăng qua các năm: năm 2014 tăng 64,18% so với năm 2013, hiệu suất tăng là do doanh thu tăng 85,38% và VCĐ cũng tăng 12,91%. Lợi nhuận sau thuế tăng 67,7% một phần do tăng tài sản cố định, một phần do VCĐ đã được đầu tư từ những năm trước đóvà hiện nay không phải đầu tư mới thêm nữa.

Để tạo ra một đồng doanh thu: năm 2013 cần 0,42 đồng VCĐ, năm 2014 cần 0,26 đồng VCĐ, năm 2015 cần 0,21 đồng VCĐ. Ta thấy hàm lượng VCĐ giảm dần qua các năm nghiên cứu chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCĐ của Tổng công ty ngày càng cao vì để có được một đồng doanh thu thì càng ngày càng ít VCĐ hơn.

* Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:

Hệ số này phản ánh một đồng tài sản cố định tham gia trong kì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Qua bảng trên ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng, giảm khác nhau. Năm 2015, hiệu suất sử dụng tài sản cố định giảm (-0,47%) so với năm 2014. Nguyên nhân là năm 2015 Tổng công ty có đợt bán thanh lý TSCĐ làm cho nguyên giá TSCĐ năm 2015 giảm so với 2014, mặt khác doanh thu năm 2015 cũng giảm mạnh so với năm 2014.

2.2.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Tổng công ty Viwaseen là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên nhu cầu VLĐ là chủ yếu. VLĐ là bộ phận vốn không thể thiếu để Tổng công ty thực hiện hoạt động SXKD của mình. Nó chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng vốn của Tổng công ty, chính vì thế nên việc sử dụng loại vốn này có hiệu quả hay không sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả chung của toàn bộ VKD của Tổng công ty. Để quản lý và tổ chức sử dụng VLĐ tiết kiệm và hiệu quả, phải xác định nhu cầu VLĐ của Tổng công ty chính xác hợp lý, phù hợp với tình hình SXKD của đơn vị.

Bảng 2.7 Bảng phân tích tính hiệu quả VLĐ của Tổng công ty Viwaseen các năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

SST	Nội dung	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Chênh lệch	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
I	CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO							
1	Doanh thu thuần trong kỳ	451.304	836.643	463.897	385.339	85,38	-372.746	-44,55
2	Lợi nhuận sau thuế	1.068	1.791	2.162	723	67,70	371	20,71
3	VLĐ bình quân trong kì	602.372	682.407	739.519	80.036	13,2867	57.112	8,37
4	Giá vốn hàng bán bình quân	389.431	611.065	625.566	221.634	56,9121	14.502	2,37
5	HTK bình quân	211.480	179.888	165.646	-31.592	-14,939	-14.243	-7,92
6	Các khoản phải thu	320.651	401.380	488.363	80.729	25,1766	575.347	143,34
II	CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH							
1	Tốc độ luân chuyển VLĐ:							
a	Số lần luân chuyển VLĐ (I.1/I.3)	0,75	1,23	0,63	0,48	0,64	-0,60	-0,49
b	Kỳ luân chuyển VLĐ((I.3*360)/I.1)	480,50	293,63	573,89	-186,87	-0,39	280,26	0,95
2	Hàm lượng VLĐ (I.3/I.1) (%)	133,47	81,56	159,41	-51,91	-38,89	77,85	95,44
3	Tỷ suất lợi nhuận / VLĐ (I.2/I.3) (%)	0,18	0,26	0,29	0,09	48,03	0,03	11,39
4	Vòng quay HTK (I.4/I.5)	1,84	3,40	3,78	1,56	84,47	0,38	11,18
5	Vòng quay các khoản phải thu (I.1/I.6)	1,41	2,08	0,47	0,68	48,10	-1,61	-77,21
6	Kỳ thu tiền trung bình (360/II.5)	255,78	172,71	378,99	-83,07	-32,48	585,26	3,39

(Nguồn : Báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014 của Tổng Công ty Viwaseen)

Qua bảng 2.7 ta thấy:

- Tính trung bình trong ba năm 2013, 2014, 2015 thì vòng quay VLĐ chỉ đạt ở mức trung bình 0,87 vòng/năm tương đương 14 tháng một vòng quay vốn. Số lần luân chuyển VLĐ năm 2013 là 0,75, năm 2014 là 1,23 tăng 0,64% so với năm 2013, năm 2015 là 0,63 giảm 0,49% so với năm 2014. Điều này có nghĩa là cứ đầu tư bình quân 1 đồng VLĐ trong năm 2013 thì tạo ra 0,75 đồng doanh thu thuần. Năm 2014 con số này tăng lên 1,23 và năm 2015 thì giảm còn 0,63. Tổng công ty cần có các biện pháp để đẩy nhanh số lần luân chuyển VLĐ tránh tình trạng bị giảm sút như năm 2015. Để tránh vòng quay vốn bị giảm Tổng công ty cần chú trọng khâu thu hồi công nợ kể cả công nợ trong quá trình đang thi công và công nợ cũ nhằm mục đích tăng tính thanh khoản của vốn.

- Kỳ luân chuyển VLĐ năm 2013, 2014, 2015 lần lượt 480 ngày; 293 ngày; 573 ngày. So với năm 2013, kỳ luân chuyển VLĐ năm 2014 giảm là 0,39%, kỳ luân chuyển VLĐ năm 2015 tăng so với năm 2014 là 0,95%. Điều này chứng tỏ năm 2015 hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty giảm là do thời gian thu hồi vốn kéo dài, vòng quay vốn giảm 0,49 vòng do chính sách thắt chặt đầu tư công nên Chủ đầu tư không có vốn thanh toán cho Nhà thầu. Kỳ luân chuyển VLĐ tăng đồng nghĩa với việc vốn của đơn vị bị chiếm dụng làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD.

- Vòng quay HTK của công ty năm 2013 là 1,84, năm 2014 tăng lên 3,4, năm 2015 tiếp tục tăng là 3,78. Thực tế HTK của Tổng công ty chủ yếu là chi phí SXKD dở dang.Vòng quay HTK tăng chứng tỏ rằng thời gian qua Tổng công ty đã thực hiện tốt khâu lên hồ sơ khối lượng hoàn thành công trình, nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán với chủ đầu tư tốt, đặc biệt là việc thu hồi công nợ cũ đã có chuyển biến rõ rệt làm cho HTK giảm mạnh như vậy.

Để tìm hiểu rõ nguyên nhân, ta nghiên cứu về việc quản lý HTK:

Bảng 2.8 Bảng cơ cấu và sự biến động HTK của Tổng Công ty Viwaseen năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

.	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	Số tiền (tr.đ)	**Tỷ trọng** (%)	**Số tiền (tr.đ)**	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền (tr.đ)**	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền (tr.đ)**	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền (tr.đ)**	**Tỷ trọng (%)**
1. Nguyên vật liệu	7.911	3,91	7.712	4,40	6.644	4,26	-199	-0,10	-1.068	-0,61
2. Chi phí SXKD dở dang	189.890	93,79	162.948	92,95	144.614	92,75	-26.942	-13,31	-18.334	-10,46
3. Hàng hóa	4.655	2,30	4.655	2,66	4.655	2,99	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng cộng	202.456	100	175.315	100	155.913	100	-27.141	-13,41	-19.402	-11,07

(Nguồn : Báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 của Tổng Công ty Viwaseen)

Từ bảng trên ta thấy, chỉ tiêu HTK giảm qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là: Năm 2014 giảm 27.141 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm (13,41%) so với năm 2013. Năm 2015 tiếp tục giảm 19.402 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm (11,07%) so với năm 2014. HTK giảm chủ yếu là do nguyên liệu và chi phí SXKD dở dang giảm.

+ Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong HTK đó là chi phí SXKD dở dang. So với năm 2013, chi phí SXKD dở dang năm 2014 giảm 26.942 triệu đồng tương ứng với giảm (13,31%). Năm 2015 chi phí SXKD dở dang tiếp tục giảm so với năm trước 18.334 triệu đồng tương ứng với giảm 10,46%. Do đặc thù của hoạt động xây lắp thường kéo dài nhiều năm, khối lượng thi công bao giờ cũng cao hơn khối lượng được nhà đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán, vì vậy việc không nghiệm thu thanh toán nhanh làm cho giá trị SXKD dở dang cao, trong khi tốc độ tăng doanh thu thấp hơn tốc độ tăng giá trị xây lắp dở dang cùng với việc thu hồi công nợ chậm làm cho tốc độ luân chuyển VLĐ giảm. Tổng công ty cần có các biện pháp kịp thời đẩy nhanh việc nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện thi công, cũng như quyết toán các công trình kéo dài trong nhiều năm nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLĐ.

+ Nguyên liệu: năm 2013 là 7.911 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3,91% HTK, đến năm 2014 giá trị nguyên liệu trong kho là 7.712 triệu đồng, chiếm 4,4% tổng HTK và đã giảm 199 triệu đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 0,1%) so với năm 2013, năm 2015 giá trị nguyên liệu vẫn giảm 1.068 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 0,61% so với năm 2014. Chỉ tiêu này giảm do Tổng công ty đã không ký được nhiều hợp đồng thi công xây lắp mới do đó quy mô hoạt động sản xuất bị thu hẹp (doanh thu 2015 giảm). Việc nguyên vật liệu trong kho giảm không hẳn là do quy mô sản xuất bị thu hẹp mà cũng một phần là Tổng công ty đã tích cực chủ động trong việc thi công và lên hồ sơ khối lượng hoàn thành kịp thời làm giảm khối lượng bị dở dang, tiết kiệm chi phí lưu kho và làm tăng hiệu quả sử dụng vốn.

- Hàm lượng VLĐ của Tổng công ty năm 2013 là 133,47%, năm 2014 giảm xuống còn 81,56%, năm 2015 tăng lên 159,41%. Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu năm 2013 Tổng công ty cần 1,3347 đồng VLĐ. Chỉ tiêu này

giảm vào năm 2014 (0,8156 đồng VLĐ), như vậy đây là tín hiệu đáng mừng, chứng tỏ DN đã tiết kiệm được VLĐ, tuy nhiên nó lại tăng lên vào năm 2015, là do trong năm 2015 VLĐ tăng 8,37% so với năm 2014 nhưng doanh thu thuần lại giảm 44,55%. Điều này chứng tỏ việc lên hồ sơ ký nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư rất chậm so với lượng vốn đã bỏ ra dẫn đến doanh thu không tăng

- Tỷ suất lợi nhuận trên VLĐ của Tổng công ty đều tăng qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 0,18%; 0,26%; 0,29%, tương ứng với tỷ lệ tăng 2014/2013 là 48,03%; 2015/2014 là 11,39%. Điều này thể hiện với một đồng vốn tham gia vào hoạt động SXKD ngày càng tạo ra nhiều hơn đồng lợi nhuận, Tổng công ty sử dụng hiệu quả VLĐ.

- Vòng quay các khoản phải thu tăng giảm không đều qua các năm 2013, 2014, 2015: 1,41; 2,08; 0,47. Năm 2014 tăng 48,1% so với năm 2013, năm 2015 giảm 77,21% so với năm 2014 kéo theo kỳ thu tiền trung bình cũng tăng giảm khác nhau. Năm 2013 kì thu tiền là 255 ngày và đã giảm xuốn 172 ngày trong năm 2014, đặc biệt năm 2015 tăng vọt lên 758 ngày. Điều này chứng tỏ công tác thu hồi công nợ của Tổng công ty ngày càng yếu, có thể do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên chủ đầu tư khó khăn trong việc bố trí nguồn vốn thanh toán cho Tổng công ty làm cho kỳ thu tiền bình quân của Tổng công ty bị kéo dài.

Vòng quay các khoản phải thu của Tổng công ty tăng giảm mạnh qua các năm. Vì vậy trong tương lai, Tổng công ty cần đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh quyết toán khối lượng thi công, đồng thời cần có bộ phận phụ trách công việc thu hồi công nợ kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn dẫn đến việc phải đi vay vốn và phải trả lãi vay ngân hàng làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD.

2.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổng công ty.

**** Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp***

- Nhân tố con người

Ban lãnh đạo của Tổng công ty là những người có trình độ và chuyên môn cao trong cả lĩnh vực chuyên ngành xây lắp cũng như chuyên ngành tài chính.Việc chỉ

đạo và tính toán lợi ích khi sử dụng vốn trong bất cứ trường hợp nào đều được tính toán cụ thể, có kết quả giữa các phương án đưa ra để lực chọn và so sánh. Bên cạnh đó không thể tránh khỏi một số đội trưởng, kỹ sư chính trực tiếp thi công công trình chưa thật sự sát sao khi điều hành công trường dẫn đến việc thu hồi vốn công trình chậm và làm ảnh hưởng đến vòng quay vốn, ảnh hưởng đến h iệu quả sử dụng vốn kinh doanh

- *Cơ cấu vốn:*

Tỉ lệ VLĐ và VCĐ của Tổng công ty chưa cân đối vì VLĐ luôn chiếm tỉ lệ cao hơn nhiều so với VCĐ, cụ thể năm 2013 VLĐ chiếm 70%/tổng tài sản, năm 2014 tăng lên 72%/tổng tài sản và năm 2015 tiếp tục tăng 75%/tổng tài sản. VLĐ của Tổng công ty chủ yếu là ngồn vốn vay, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn vì VLĐ lớn sẽ tạo nên áp lực về thời gian trả nợ, số tiền trả nợ. Mặt khác VCĐ không đủ để Tổng công ty mua sắm TSCĐ, MMTB nhằm phục vụ cho việc SXKD mà luôn phải đi thuê và phải trả chi phí thuê rất lớn, ảnh hưởng đến kết quả SXKD.

Tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của Tổng công ty có thể nói là hợp lý (VCSH chiếm 45%/tổng tài sản) nhưng hiệu quả sử dụng vốn lại rất thấp thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận/vốn chủ (0,1 đến 0,3%) trong khi đó chi phí vốn chiếm 5,1% đến 5,4%

- *Nhân tố chi phí vốn:*

Nhân tố chi phí chủ yếu là chi phí tài chính (chi phí lãi vay, chi phí bảo lãnh và chi phí thuê MMTB …). Mỗi năm chỉ tính riêng chi phái lãi vay mà Tổng công ty phải trả cho các tổ chức tín dụng cũng như cá nhân cho vay khác thì tỉ lệ này cũng khá cao: 5,1% đến 5,4%/doanh thu thuần, trong khi đó lợi nhuận sau thuế chỉ chiếm 0,3% đến 0,5%/doanh thu thuần. Vậy ban lãnh đạo cần quan tâm hơn nữa đến việc thu hồi vốn nhanh để giảm thời gian vay vốn, giảm chi phí vốn vay.

- *Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành sản xuất kinh doanh*

Do đặc thù của Tổng công ty là chuyên ngành xây lắp nên không thể tránh khỏi việc công trình thi công, bàn giao xong nhưng việc quyết toán vốn chậm hơn

rất nhiều đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn. Các công trình xây dựng cấp thoát nước chủ yếu là các công trình dưới sự giám sát chảu nhà nước và có vốn ngân sách hỗ trợ mà vốn ngân sách rất eo hẹp, khó có đủ vốn để thanh toán cho các nhà thầu. Điều này đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của Tổng công ty và làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

1.3.2 Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

- Sự ổn định của nền kinh tế

Sự bất ổn của nền kinh tế chính là các nhân tố lãi suất, tỷ giá ngoại tệ, giá cả các vật tư nguyên liệu, giá nhân công thuê …. luôn biến động không lường và là các tác nhân ảnh hưởng trực tiếp trong quá trình thi công xây lắp của Tổng công ty, gây khó khăn trong việc dự toán công trình. Mà việc dự toán công trình sai lệch nhiều so với thực tế chính là việc mất vốn khi quyết toán công trình có chi phí công trình nhỏ hơn doanh thu của công trình. Ngược lại nền kinh tế ổn định tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có môi trường kinh doanh ổn định, các tác nhân bên ngoài ít ảnh huwongr đến kế hoạch SXKD của doanh nghiệp

- Chính sách lãi suất:

Nguồn vốn của Tổng công ty chủ yếu là vốn vay các ngân hàng, kể cả vốn ngắn hạn và vốn dài hạn dokhi lãi suất thay đổi dù biên dộ rất nhỏ nhưng cũng làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả SXKD. Nếu lãi suất ngân hàng giảm thì chi phí vốn vay của DN giảm và kết quảSXKD tăng và ngược lại. Lãi suất ngân hàng từ năm 2013 đã giảm dần cho tới thời gian hiện tại và giúp cho Tổng công ty giảm được đáng kể một phần chi phí vốn tạo điều kiện để DN tăng hiệu quả SXKD.

- Chính sách thuế:

Chính sách thuế đã giảm bớt một số thủ tục giấy tờ khi kê khai cũng như khi nộp thuế làm cho DN tiết kiệm được thời gian khi giao dịch. Đặc biệt việc kê khai nộp thuế điện tử đã mang lợi tiện ích rất nhiều cho các DN nói chung và Tổng công ty nói riêng. Việc giảm thuế TNDN từ 25% xuống còn 22% là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả SXKD, tạo điều kiện để DN tham gia SX và có cơ hội nâng cao hơn hiệu quả SXKD, hiệu quả sử dụng vốn.

- Sự hoạt động của thị trường tài chính:

Các tổ chức tín dụng có cơ chế linh hoạt, các thủ tục gọn nhẹ sẽ giúp DN thuận lợi trong việc tiếp cận vốn vay, có điều kiện để mở rộng SXKD. Ngược lại các ngân hàng gây khó khăn cho DN khi vay vốn hay sử dụng các dịch vụ như bảo lãnh, chuyển tiền, chi phí "bôi trơn" cao thì thì sẽ làm hạn chế việc cung cấp vốn cho các DN. Tổng công ty luôn lựa chọn tổ chức tín dụng có các chính sách phù hợp với Tổng công ty để tiếp cận vốn vay và bảo lãnh nhằm phục vụ tốt nhất nguồn vốn cho SX

- *Các nhân tố khác:*

+ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

+ Sự ổn định chính trị xã hội trong nước và quốc tế.

+ Những rủi ro bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp có thể gặp phải như thiên tai, hoả hoạn, lũ lụt, chiến tranh.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trên cơ sở phân tích về thực trạng sử dụng vốn của Tổng công ty Viwaseen ở trên, ta có thể rút ra một số đánh giá về hiệu quả vốn của Tổng công ty trong thời gian qua như sau:

2.3.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua mặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, lãi suất vay vốn cao, giá cả vật tư, nguyên vật liệu đầu vào tăng đột biến (2009-2011) và chính sách thắt chặt tiền tệ và kìm chế lạm phát năm 2012 … nhưng Tổng công ty Viwaseen vẫn đạt được một số kết quả nhất định trong hoạt động SXKD, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động và có lợi nhuận cho Chủ sở hữu.

- Về kết quả hoạt động kinh doanh:

Mặt dù trong điều kiện nền kinh tế còn khó khăn, công cuộc tìm kiếm việc làm ngày càng cạnh tranh khốc liệt và đầu tư công ngày càng bị cắt giảm mà lợi nhuận sau thuế vẫn tăng đều qua các năm 2013 - 2015.

- Chấp hành đúng chế độ chính sách của Nhà nước; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; Đảm bảo cuộc sống cho cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao.

- Tổng công ty cũng tận dụng được một lượng lớn vốn chiếm dụng vào hoạt động kinh doanh của mình (269 tỷ/nợ phải trả 730 tỷ)

- Mặc dù các khoản phải thu vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động của doanh nghiệp nhưng phải thu đã giảm dần qua các năm (2013-2015), điều này cho thấy những nỗ lực và quyết tâm của Tổng công ty trong công tác thu hồi nợ, đặc biệt là nợ khó đòi.

- Vốn lưu động ròng dương qua các năm, vốn được sử dụng đúng nguồn; hệ số tự tài trợ ở mức tương đối so với bình quân ngành.

Trong năm 2015 Tổng công ty đã ký kết được một số hợp đồng có giá trị lớn như Huế 1 (342 tỷ đồng), Huế 2 (325 tỷ đồng), đặc biệt là làm chủ thầu dự án bất động sản khu Trung Văn – Từ Liêm – Hà Nội.

2.3.2 Những mặt tồn tại trong quản lý và sử dụng vốn kinh doanh:

Phân tích tình hình quản lý và sử dụng VKD của Tổng công ty Viwaseen ta thấy mặc dù qui mô về nguồn vốn kinh doanh được mở rộng tăng lên nhưng kết quả cuối cung cụ thể là doanh thu và lợi nhuận biến động thất thường. Do vậy để phát triển lâu dài và bền vững, Tổng công ty cần có sự điều chỉnh tái cấu trúc hoạt động SXKD và cơ cấu nguồn vốn để đảm bảo phát triển bền vững tong tương lai, ***cụ thể***:

- Tỷ trọng vốn bị chiếm dụng lớn hơn vốn đi chiếm dụng và tăng dần qua các năm: Vốn bị chiếm dụng năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 319.210 triệu động, 484.256 triệu đồng, 442.177 triệu đồng. Vốn đi chiếm dụng tương ứng các năm là 744.421 triệu đồng, 404.544 triệu đồng, 262.762 triệu đồng.

- Các tỷ suất lợi nhuận: Tỷ suất lợi nhuận/VKD/Vốn CSH/doanh thu (theo bảng 2.5) đều rất nhỏ 0,1% đến 0,4%. Do đó kết quả SXKD của Tổng công ty chưa cao, chi phí vốn cũng như chi phí quản lý nói chung còn khá cao đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả vốn.

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014 (1,18/2,17). Hệ số khả năng thanh toán tức thời đều nhỏ hơn 1 (0,09; 0,15; 0,22) chứng tỏ khả năng thanh toán công nợ hiện tại của Tổng công ty là khó khăn. Tổng công ty cần xem xét các khoản nợ đến hạn và dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp tránh mất khả năng thanh toán và rủi ro tài chính.Tổng công ty cần thành lập tổ công tác chuyên thu hồi công nợ, có các biện pháp cụ thể để thu hồi các khoản công nợ tồn đọng.Mặt khác chú trọng việc thanh quyết toán các công trình để lấy về tránh tình trạng chủ đầu tư nợ tiền.

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2015 giảm 77,21% so với năm 2014. Vòng quay khoản phải thu giảm là do tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng các khoản phải thu.

2.3.3 Các nguyên nhân

Năm 2015 các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty đều sụt giảm mạnh so với năm trước, cụ thể doanh thu năm 2014 là 836,6 tỷ đồng đạt lợi nhuận gộp là 27,1 tỷ đồng, nhưng năm 2015 doanh thu còn 463,8 tỷ đồng đạt lợi nhuận gộp là 22 tỷ đồng, giảm doanh thu 44,5% và lợi nhuận giảm 18,7%. Nguyên nhân của sự sụt giảm này bao gồm các yếu tố khách quan và chủ quan sau:

2.3.3.1 Nguyên nhân khách quan

Một là, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty Viwaseen là thi công xây lắp nên phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách của nhà nước, đặc biệt là những thay đổi của nhà nước về đơn giá, đền bù trượt giá xây dựng, lãi suất ngân hàng, giá nguyên vật liệu xây dựng, giá xăng dầu... Bên cạnh đó, thị trường ngành xây dựng các công trình, thị trường bất động sản lại luôn luôn biến động khôn lường, tiềm ẩn rất nhiều rủi ro đã có những tác động lớn đến hoạt động đầu tư kinh doanh của Tổng tông ty. Đối với hoạt động xây dựng cơ bản, nếu thị trường bất động sản đóng băng thì hoạt động kinh doanh của công ty sẽ bị giảm sút và ngược lại khi thị trường bất động sản hồi phục thì hoạt động kinh doanh của công ty có cơ hội phát triển. Đối với lĩnh vực thi công xây lắp Nhà nước thực hiện mục tiêu kìm chế lạm phát và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam dẫn đến việc chính phủ giảm đầu

tư công, trong khi ngân hàng hạn chế cho vay, đặc biệt là cho vay XD và KD bất động sản để giải quyết nợ xấu trong lĩnh vực KD bất động sản đã làm cho nhu cầu đầu tư XDCB của các thành phần kinh tế giảm sút.

Hai là: Quá trình hội nhập cả về chiều rộng lẫn chiều sâu với nền kinh tế thế giới đã đem lại nhiều cơ hội nhưng cũng làm cho các DN nước ta gặp không ít thách thức, cạnh tranh ngày càng khốc liệt đặc biệt là ngày càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài, với lợi thế về vốn và trình độ kỹ thuật phát triển cao đang gia nhập vào nền kinh tế nước ta. Họ đầu tư ngày càng nhiều vào lĩnh vực xây dựng nói chung vì vậy thị phần của các công ty xây dựng trong nước bị giảm sút đáng kể.

2.3.3.2 Nguyên nhân chủ quan

a. Xét về mặt quản lý và sử dụng vốn:

Xét về mặt quản lý và sử dụng vốn kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp chưa thật sự hiệu quả là do hiện trạng hàng tồn kho rất lớn (Bảng 2.8 ta thấy sản phẩm dở dang chiếm 90-92%/tổng nguyên vật liệu), nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (Bảng 2.5 ta thấy tỷ lệ nợ ngắn hạn trung bình 59%/Tổng vốn lưu động) ... làm cho doanh thu và lợi nhuận giảm sút, có nguyên nhân rất lớn từ việc quản lý sử dụng vốn chưa hiệu quả, cụ thể:

b. Công tác quản lý tài sản ngắn hạn chưa hiệu quả dẫn đến vòng quay vốn thấp (trung bình 0,87 vòng/năm)

c. Công tác nghiệm thu, bàn giao, thanh quyết toán:

Trong thành phần VLĐ có hai bộ phận vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất đó là HTK và các khoản phải thu (đặc biệt là phải thu của khách hàng). Hoạt động xây lắp của Tổng công ty Viwaseen có đặc thù: thời gian thi công dài (có công trình thi công từ năm 2007 đến nay chưa nghiệm thu bàn giao được), khối lượng lớn do vậy VLĐ nằm ở các khâu này rất lớn. Nhưng thời gian qua công tác ký nghiệm thu, thanh toán tiến hành còn chậm, chưa dứt điểm. Đây chính là nguyên nhân làm cho chi phí SXKD dở dang của Tổng công ty lớn và các khoản vốn trong khâu thanh toán chậm luân chuyển.

d. Công tác bố trí vốn thanh toán của chủ đầu tư chậm, thường vốn ngân sách được thanh toán bắt đầu vào giữa quí 2 đến hết năm tài chính. Thậm trí công trình thi công xong đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng theo qui định nhà thầu vẫn phải chờ thẩm tra quyết toán vốn của Sở tài chính nên 5% vốn bảo hành công trình của Nhà thầu chưa được thanh toán đẫn đến việc thu hồi vốn bị kéo dài ảnh hưởng đến nguồn VLĐ của doanh nghiệp.

e. Quản lý sử dụng lao động chưa thực hiện tốt cụ thể là Tổng công ty chưa có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với những cán bộ có năng lực, trình độ và làm việc có hiệu quả, để xảy ra hiện tượng "chảy máu chất xám" nên không giữ chân được người tài dẫn đến năng suất lao động của đơn vị khá thấp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận văn đã trình bày tổng quan về quá trình hình thành và phát triển của Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam –Công ty cổ phần. Phân tích đặc điểm hoạt động SXKD, đặc điểm quản lý tài chính của Tổng công ty. Ngoài ra, luận văn cũng đã trình bày và phân tích một số kết quả hoạt dộng SXKD qua những chỉ tiêu tài chính đặc trưng mà Tổng công ty đã đạt được trong giai đoạn 2013 - 2015.

Sau khi đánh giá tổng quan về Tổng công ty, luận văn tập trung phân tích VKD và hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty trong giai đoạn 2013 - 2015. Việc sử dụng VKD của Tổng công ty chưa thật sự đạt hiệu quả cao, VLĐ của Tổng công ty cũng được tăng dần qua các năm nhưng tỷ lệ tăng thấp (70%, 72%, 75% - theo Bảng 2.2 Cơ cấu tài sản)

Luận văn đã đánh giá những kết quả đã đạt được, những tồn tại trong việc sử dụng VKD của Tổng công ty, trên cơ sở đó phân tích nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, yếu kém trong sử dụng vốn của Tổng công ty. Đây là cơ sở thực tiễn hết sức quan trọng để đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VKD đối với Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam – Công ty cổ phần ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3
GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH Ở TỔNG CÔNG TY VIWASEEN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN GIAI ĐOẠN 2015 – 2020

3.1.1 Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh đến năm 2020

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộTổng công ty Viwaseen nhiệm kỳ 2015 - 2020, Tổng công ty Viwaseen phát triển SXKD theo định hướng:

- Xây dựng và phát triển Tổng công ty Viwaseen trở thành DN mạnh, lấy chỉ tiêu hiệu quả kinh tế làm thước đo cho mọi hoạt động, lấy sự đảm bảo về chất lượng, uy tín thương hiệu sản phẩm và dịch vụ là sự sống còn cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế, không ngừng nân cao đời sống người lao đọngt rong doanh nghiệp, đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển của XH, góp phần thắng lợi cho sự nghiệp đổi mới đất nước.

- Phát triển cơ sở vật chất, đầu tư đổi mới MMTB, dây truyền SX đồng bộ, hiện đại. Tăng trưởng các chỉ tiêu SXKD đạt mức 10÷15%/năm trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Mở rộng và phát triển mạnh mẽ thị trường trong nước và kinh doanh vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước, nắm bắt tình hình tiêu thụ trong nước đặc biệt là các mặt chuyên ngành nước.

- Quan tâm bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, có kế hoạch đào tạo cán bộ chủ chốt, tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo, nâng cao tay nghề cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân viên.

- Bố trí cơ cấu vốn hợp lý để nâng cao hiệu quả SXKD, từng bước từng bước hội nhập quốc tế. Thực hiện hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, với người lao động.

3.1.2. Định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty được đánh giá dựa trên cơ sở 3 nhân tố chủ yếu đó là: Doanh thu, lợi nhuận và VKD. Được biểu hiện trực tiếp thông qua

qui mô và tỷ trọng lợi nhuận thu được, bởi đây chính là chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động SXKD của mỗi DN.

Như vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng VKD phải theo hướng nâng cao khả năng thu lợi nhuận của công ty trên cơ sở:

- Đẩy mạnh hoạt động SXKD và công tác nghiệm thu thanh quyết toán KLHT công trình để tăng doanh thu.

- Tích cực tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Từ hai định hướng chung nêu trên, tùy theo đặc điểm cụ thể của hoạt động SXKD của Tổng công ty trong từng thời kỳ, Tổng công ty cần tìm ra các biện pháp cụ thể, phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng VKD theo hướng:

Thứ nhất: Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thông tin thị trường, khoa học công nghệ... tăng qui mô SX, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tập trung nâng cao hiệu quả SXKD trong lĩnh vực truyền thống – xây dựng hệ thống cấp thoát nước; đầu tư nghiên cứu SX sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường – xây dựng nhà máy xử lý rác thải.

Thứ hai: Xác định nhu cầu VKD đầy đủ, kịp thời, chính xác, khoa học hợp lý. Nhu cầu VKD phải được xác định dựa trên qui mô SXKD, kế hoạch SX có tính khả thi cao làm cơ sở bảo đảm đưa ra kế hoạch huy động và sử dụng VKD phù hợp, tránh tình trạng thiếu vốn gây ngưng trệ SX hoặc thừa vốn gây ứ đọng vốn, làm giảm khả năng sinh lời và sức SX của vốn.

Thứ ba: Lựa chọn cơ cấu và hình thức huy động VKD theo hướng tích cực. Khai thác triệt để nguồn vốn, giảm thiểu rủi ro thanh toán, gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính trên cơ sở bảo đảm khả năng tự chủ tài chính của Tổng công ty; đồng thời tăng cường khai thác, huy động vốn từ nhiều nguồn bên ngoài để nâng cao khả năng sinh lời của đồng vốn.

Thứ tư: Đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Duy trì đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, mức tăng tiền lương trung bình là 05 %/năm.

Thứ năm: Thực hiện các biện pháp phòng chống rủi ro bằng cách chủ động mua bảo hiểm cho tài sản và trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tài

chính... để bảo đảm nguồn tài chính bù đắp những rủi ro có thể xảy ra và bảo toàn được VKD cho Tổng công ty.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VKD TẠI TỔNG CÔNG TY VIWASEEN

Thực tiễn công tác tổ chức quản lý và sử dụng vốn kinh doanh tại Tổng công ty Viwaseen đã chứng minh những nỗ lực trong việc đưa ra các biện pháp nhằm bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian qua kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty nhìn chung chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh vẫn ở mức thấp và tồn tại nhiều yếu kém, hạn chế. Từ thực tiễn trên cùng với những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập và nghiên cứu, tôi xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VKD tại Tổng công ty Viwaseen, cụ thể như sau:

3.2.1 Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động và sử dụng vốn

Việc chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động và sử dụng vốn là rất quan trọng. Nhưng trong thời gian qua việc xây dựng kế hoạch kinh doanh chưa sát với biến động của thị trường, công tác xây dựng còn cứng nhắc thiếu linh hoạt. Vì vậy xây dựng kế hoạch kinh doanh khả thi sẽ là cơ sở quan trọng đem lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh.

Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn là một giải pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, Tổng công ty tiến hành lập kế hoạch SXKD nhưng chưa quan tâm đến việc lập các kế hoạch cụ thể về sử dụng vốn và cách thức huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong cả năm.

Về nguyên tắc, kế hoạch về sử dụng và phương thức huy động vốn phải được xây dựng trên cở sở thực tế về kế hoạch hoạt động SXKD trong năm tiếp theo, do đó đòi hỏi phải đúng, toàn diện và đồng bộ để tạo cơ sở cho việc tổ chức công tác sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả nhất.

Để đảm bảo yêu cầu của công tác lập kế hoạch, khi tiến hành thực hiện Tổng công ty cần phải chú trọng một số vấn đề sau:

Một là, xác định chính xác nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động SXKD nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của Tổng công ty được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoán. Tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí vốn không cần thiết nhưng cũng đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến chất lương, tiến độ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, đồng thời huy động vốn với chi phí sử dụng tối ưu.

Hai là, trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, Tổng công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể về việc huy động vốn, bao gồm việc xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp với chi phí về vốn là thấp nhất giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và tối ưu.

Để tăng nguồn tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Tổng công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

- Trước hết, trong quá trình tìm nguồn tài trợ Tổng công ty cần khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nội lực vì nguồn vốn từ bên trong doanh nghiệp luôn có chi phí sử dụng vốn thấp nhất. Một trong những nguồn đó là vốn tích luỹ từ các lợi nhuận không chia và quỹ khấu hao TSCĐ để lại với mục đích tạo nguồn vốn tái đầu tư cho doanh nghiệp.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đến hạn nộp, áp dụng các hình thức tín dụng thương mại (mua chịu của người cung cấp)... Việc sử dụng các nguồn này sẽ giảm đáng kể chi phí huy động vốn do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và doanh nghiệp cần chú ý điều hoà giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng sao cho Tổng công ty không bị thua thiệt và luôn có thể đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Ba là, sau khi lập kế hoạch huy động vốn, Tổng công ty cần chủ động trong việc phân phối và sử dụng số vốn đã được tạo lập sao cho mang lại hiệu quả cao nhất. Tổng công ty cần căn cứ trên kế hoạch kinh doanh và dự báo những biến động của thị trường để đưa ra quyết định phân bổ vốn cả về mặt số lượng và thời gian, cụ thể cần dự trữ bao nhiêu hàng tồn kho là hợp lý và hiệu quả... Đồng thời, công ty cần có sự phân bổ hợp lý nguồn vốn dựa trên chiến lược phát triển. Từ kế hoạch tổng thể, Tổng công ty cần đưa ra các kế hoạch chi tiết, chi tiết tời từng hạng mục công trình. Để làm được điều này đòi hỏi Tổng công ty phải dựa vào hoạt động kinh doanh của những năm trước cũng như khả năng và tiềm lực của Tổng công ty trong năm tiếp theo để có thể xây dựng một kế hoạch chi tiết, cụ thể và sát thực tế nhất.

Có thể nói việc lập kế hoạch sử dụng và huy động vốn chính xác là một công việc khó khăn bởi ngoài các yếu tố chủ quan từ phía Ban lãnh đạo Tổng công ty còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan như: tình hình biến động của thị trường: giá cả nguyên vật liệu, nhân công, sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước... Thực tế, số vốn của Tổng công ty luôn có những sự biến động giữa các thời điểm trong năm, vì vậy, khi thực hiện trên cơ sở những kế hoạch đã đề ra cũng cần phải căn cứ vào tình hình thực tế để có những điều chỉnh thích hợp khi có những thay đổi không được dự báo trước.... nhằm đảm bảo cho đồng vốn không ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Do vậy, việc lập kế hoạch luôn là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết đối với công tác quản lý tài chính nói chung và công tác quản lý, sử dụng vốn nói riêng. Nếu làm tốt công tác này sẽ giúp Tổng công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và hiệu quả, giúp lành mạnh hoá tình hình tài chính của Tổng công ty, góp phần quan trọng vào sự phát triển của Tổng công ty trong thời gian tới.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

3.2.2.1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên hợp lý

Việc xác định đúng đắn nhu cầu VLĐ thường xuyên sẽ giúp Tổng công ty có kế hoạch phân bổ, sử dụng VLĐ phù hợp, chủ động trong SXKD, trách nhiệm tình

trạng thiếu vốn trong SXKD, tránh ứ đọng vốn, góp phần tăng nhanh vòng quay vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Để xác định đúng đắn nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết, hợp lý, Tổng công ty có thể sử dụng các phương pháp sau:

- Dựa vào kết quả thống kê về VLĐ bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ SX năm kế hoạch và khả năng tốc độ luân chuyển VLĐ năm kế hoạch để xác định nhu cầu VLĐ của Tổng công ty.

- Ước đoán nhanh nhu cầu VLĐ năm kế hoạch trên cơ sở tổng mức luân chuyển vốn và số vòng quay VLĐ dự tính.

Việc dự tính tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch có thể dựa vào tổng mức luân chuyển vốn kỳ báo cáo có xét tới khả năng mở rộng qui mô SXKD trong năm kế hoạch. Số vòng quay VLĐ năm kế hoạch có thể được xác định căn cứ vào số vòng quay VLĐ bình quân của các DN trong cùng ngành hoặc số vòng quay VLĐ của Tổng công ty kỳ báo cáo có xét tới khả năng tốc độ luân chuyển VLĐ kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

- Nếu có biến động lớn về qui mô SXKD và về doanh thu, nhu cầu VLĐ có thể được xác định theo công thức sau:

$$NC(VLĐ) = HTK + PTh - PTr$$

Trong đó:

NC(VLĐ): Nhu cầu vốn lưu động

HTK: Hàng tồn kho

PTh: Các khoản phải thu

PTr: Các khoản phải trả

- Để thuận tiện cho công tác tính toán nhu cầu VLĐ năm kế hoạch, công ty có thể áp dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Nội dung của phương pháp này dựa trên mối quan hệ giữa các yếu tố hợp thành nhu cầu VLĐ với DTT của kỳ báo cáo để xác định tỷ lệ chuẩn nhu cầu VLĐ tính theo doanh thu và sử dụng tỷ lệ này để xác định nhu cầu VLĐ cho các kỳ tiếp theo.

Phương pháp này được thực hiện theo các trình tự sau:

+ Xác định số dư bình quân các khoản mục hợp thành nhu cầu VLĐ trong năm báo cáo. Khi xác định số dư bình quân các khoản phải trả phân tích tình hình để loại trừ số liệu không hợp lý.

+ Xác định tỷ lệ các khoản mục trên so với DTT năm báo cáo. Trên cơ sở đó xác định tỷ lệ nhu cầu VLĐ so với DTT

+ Xác định nhu cầu VLĐ cho kỳ kế hoạch.

Trên cơ sở nhu cầu VLĐ thường xuyên trong kỳ kế hoạch và căn cứ vào kế hoạch SX, công ty xác định kết cấu VLĐ hợp lý, nhu cầu VLĐ thường xuyên cho từng khoản mục theo xu hướng vận động của kết cấu VLĐ để xây dựng kế hoạch hay huy động vốn. Mỗi nguồn vốn có chi phí sử dụng vốn khác nhau, do đó việc huy động nguồn vốn cho SXKD phải được tính toán cụ thể để có chi phí huy động vốn thấp nhất, hạn chế rủi ro và tạo ra một kết cấu vốn hợp lý.

3.2.2.2. Tăng cường quản lý hàng tồn kho, giảm dự trữ hàng tồn kho

Tương ứng với ba giai đoạn khác nhau của qui trình SX tại Tổng công ty, HTK của Tổng công ty bao gồm tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; tồn kho sản phẩm dở dang và tồn kho thành phẩm. Vốn về HTK chiếm tỷ trọng đáng kể nhất trong tổng giá trị tài sản của Tổng công ty và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng VLĐ của Tổng công ty.

Liên quan đến dự trữ HTK, Tổng công ty phải chi ra nhiều khoản chi phí như chi phí giao dịch, vận chuyển, giao nhận; chi phí lưu kho và bảo quản; chi phí lãi tiền vay để mua vật tư, hàng hóa dự trữ; chi phí thuế, chi phí bảo hiểm, chi phí cơ hội về số vốn lưu giữ vào HTK... Các khoản chi phí này có khoản thuộc loại chi phí cố định, có khoản thuộc loại chi phí biến đổi theo lượng HTK. Hiệu quả quản lý vốn về HTK ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến hiệu quả SXKD và hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty. Tổ chức khoa học hợp lý dự trữ HTK bảo đảm cho quá trình SXKD diễn ra liên tục, tránh mọi sự gián đoạn do dự trữ gây ra và giảm tới mức thấp nhất có thể được số vốn cần thiết cho việc dự trữ là những mục tiêu chủ yếu của quản lý HTK ở Tổng công ty.

Thực tế qua quá trình xem xét và đánh giá tình hình quản lý HTK của Tổng công ty giai đoạn 2013 – 2015 cho thấy giá trị HTK đã giảm mạnh về qui mô từ 202.459 triệu đồng (năm 2013) xuống còn155.914 triệu đồng (năm 2015). HTK giảm đã làm giảm được chi phí tài chính nói chung, đặc biệt là lãi vay đã giảm mạnh (năm 2013 là 27,1 tỷ đồng, đến năm 2015 còn 19,8 tỷ đồng). Kết quả này làm ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ luân chuyển vốn và hiệu quả sử dụng VLĐ nói riêng, VKD nói chung.

Để quản lý chặt chẽ, giảm vốn dự trữ HTK ở mức hợp lý Tổng công ty cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

- Xác định đúng đắn lượng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cần mua trong kỳ và lượng tồn kho dự trữ hợp lý.

Căn cứ vào qui mô SX, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, giá cả các loại vật tư được cung ứng, khoảng cách giữa Tổng công ty với nhà cung ứng, hình thái nhập khẩu (đối với các loại vật tư phải nhập khẩu) trong kỳ kế hoạch để xác định mức dự trữ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ phù hợp.

Việc đầu tư một lượng vốn về dự trữ nguyên, vật liệu thích hợp sẽ mang lại cho công ty sự thuận lợi cho hoạt động SXKD, tránh được việc phải trả giá cao hơn do việc đặt hàng nhiều lần với số lượng nhỏ và những rủi ro trong việc chậm trễ hoặc ngừng SX do thiếu vật tư hay những thiệt hại do không đáp ứng được các đơn đặt hàng của khách hàng. Mặt khác, dự trữ nguyên, vật liệu, công cụ, dụng cụ hợp lý giúp công ty tránh tình trạng ứ đọng vật tư hàng hóa, góp phần đẩy mạnh tốc độ luân chuyển VLĐ, giúp Tổng công ty thực hiện tốt nguyên tắc tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả các phương tiện SX và nhân lực.

Xác định, lựa chọn nguồn cung cấp, cung ứng thích hợp để đạt được các mục tiêu: Giá cả mua vào thấp, các điều khoản thương lượng có lợi cho Tổng công ty và tất cả gắn liền với chất lượng vật tư phải đảm bảo theo yêu cầu của chủ đầu tư.

- Tổ chức SX có kế hoạch, khoa học, cân đối, hợp lý hóa thi công và hồ sơ thanh toán để tránh gây lãng phí thời gian vốn bị ứ đọng, giảm tối đasản phẩm dở dang cuối kỳ. Sự phân công xắp xếp hợp lý sẽ giúp cho Tổng công ty nhanh chóng hoàn thành đúng tiến độ công trình.

- Thường xuyên kiểm tra, nắm vững tình hình dự trữ HTK, phát hiện kịp thời và xử lý dứt điểm các hồ sơ khối lượng hoàn thành chưa được nghiệm thu, thanh toán để rút ngắn thời gian thu hồi vốn nhằm tạo nguồn để trả nợ vay ngầy hàng, giảm chi phí lãi vay.

- Tổ chức tốt việc bảo quản vật tư, thành phẩm tồn kho. Cần áp dụng các biện pháp thưởng phạt tài chính để tránh tình trạng bị mất mát, hao hụt quá mức vật tư, hàng hóa, nguyên liệu, thành phẩm bị kém phẩm chất theo quy định của Tổng công ty Viwaseen.

- Thực hiện tốt việc mua bảo hiểm tài sản đối với vật tư hàng hóa. Lập dự phòng giảm giá HTK để bảo toàn vốn trước sự biến động giá của thị trường.

Dự trữ hợp lý HTK có vai trò như một tấm đệm an toàn giữa các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ SXKD. Để quản lý HTK hiệu quả Tổng công ty nên định hướng và xác định mức độ tồn kho tối ưu dựa trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa chi phí đặt hàng với chi phí tồn trữ. Cân bằng hai loại chi phí này để tổng chi phí tồn kho là thấp nhất.

3.2.2.3. Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu

Các khoản phải thu trong đó có khoản phải thu từ khách hàng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng VLĐ của Tổng công ty. Quản lý các khoản phải thu nói chung, phải thu từ khách hàng nói riêng là vần đề rất quan trọng và phức tạp trong công tác quản lý tài chính, quản lý VKD của Tổng công ty. Việc quản lý phải thu từ khách hàng liên quan chặt chẽ với tiêu thụ sản phẩm. Khi Tổng công ty không thanh toán được khối lượng hoàn thành công trình sẽ làm cho nợ phải thu tăng.

Quản lý các khoản phải thu liên quan chặt chẽ đến việc tổ chức và bảo toàn VKD của Tổng công ty. Việc tăng khoản nợ phải thu nhất là nợ phải thu từ khách hàng kéo theo việc gia tăng các khoản chi phí quản lý nợ, chi phí thu hồi nợ, chi phí trả lãi vay để đáp ứng nhu cầu VLĐ thiếu do vốn của Tổng công ty bị khách hàng chiếm dụng.

Tăng khoản phải thu làm tăng rủi ro đối với Tổng công ty dẫn đến nợ quá hạn khó đòi hoặc không thu hồi được do khách hàng vỡ nợ, gây mất vốn của đơn vị.

Quản lý tốt cả khoản phải thu, đồng thời với chính sách bán chịu hợp lý để tăng thị phần, tăng doanh thu bán hàng thì Tổng công ty cũng phải chú ý tới các chi phí và rủi ro có thể xảy ra khi tăng cường bán chịu.

Trong giai đoạn 2013 – 2015 qua sự phân tích và đánh giá các khoản phải thu của Tổng công ty Viwaseen ở Chương 2 ta thấy qui mô các khoản phải thu vẫn còn khá lớn (chiếm khoảng 65%/Tài sản ngắn hạn) do công tác quản lý các khoản thu chưa tốt, công tác tiêu thu, thanh toán tiền hàng và thu hồi nợ của Tổng công ty còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Việc áp dụng các biện pháp thu hồi nợ chưa tốt nên đã dẫn đến tình trạng vốn của Tổng công ty bị chiếm dụng lớn.

Để quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, khắc phục những vấn đề bất cập nêu trên Tổng công ty cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

+ Hàng năm đánh giá phân loại tuổi nợ: Nợ trong hạn, nợ quá hạn và nợ khó đòi. Tùy vào tuổi nợ để Tổng công ty có biện pháp thích hợp trong công tác thu hồi công nợ. Đối với nợ trong hạn có thể làm công văn thông báo;Đối với nợ quá hạn thì tùy vào thời gian đã quá hạn mà Tổng công ty có thể làm văn bản đòi tiền lần 1, lần 2 hoặc lập biên bản bù trừ công nợ (nếu có nợ phải trả), nếu không bù trừ công nợ được mà khách hàng đó có dấu hiệu trây ì không thanh toán thì Tổng công ty không loại trừ sử dụng công cụ pháp luật như trọng tài kinh tế, tòa án để giải quyết theo điều khoản qui định trong từng hợp đồng cụ thể. Còn đối với nhóm nợ khó đòi (nợ lâu năm) thì Tổng công ty hàng năm phải trích lập dự phòng với mức trích lập theo qui định nhằm tránh rủi ro mất vốn vì không thu hồi được công nợ.

+ Thường xuyên làm tốt việc phân tích khách hàng, xác định rõ nguồn vốn thanh toán của chủ đầu tư. Phân loại hợp đồng theo từng giá trị, qui định chặt chẽ về thời gian, phương thức thanh toán và hình thức phạt khi vi phạm hợp đồng. Tổng công ty cần qui định số nợ tối đa cho từng lần thanh toán. Khi thanh toán xong nợ cũ, Tổng công ty mới đồng ý tiếp tục bỏ vốn để thi côngtiếp công trình. Đặc biệt là đối với những công trình có nguồn vốn ngân sách, thì ngay thời điểm ban đầu ký hợp đồng Tổng công ty cần yêu cầu Chủ đầu tư phải có kế hoạch phân bổ vốn cụ thể cho từng năm cũng như cho từng hạng mục công trình.

+ Thường xuyên kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ phải thu:

Thường xuyên kiểm soát để nắm vững tình hình nợ phải thu và tình hình thu hồi nợ. Để xử lý vấn đề nợ phải thu đối với khách hàng Tổng công ty có thể áp dụng các giải pháp thích hợp để khách hàng trả nợ đúng hạn như:

Đối với bạn hàng truyền thống cần thiết phải duy trì mối quan hệ tốt đẹp để xuất các mức thanh toán, thời gian thanh toán thích hợp để đảm bảo lợi ích của cả đơn vị và đối tác.

Đối với những bạn hàng mới cần chặt chẽ linh hoạt trong việc yêu cầu đối tác tạm ứng trước một phần công trình hoặc thời gian nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành là tối thiểu nhất.

+ Xem xét, đánh giá tình hình nợ phải thu, dự đoán nợ phải thu từ khách hàng: Tổng công ty có thể áp dụng công thức:

$$Npt = Sdt \times KPt$$

Trong đó:

Npt: Nợ phải thu dự kiến trong kỳ

Sdt: Doanh thu bán hàng tính theo giá thanh toán bình quân một ngày trong năm

Kpt: Kỳ thu tiền bình quân trong năm

+ Để tránh tình trạng mở rộng nợ phải thu, Tổng công ty cần xác định giới hạn Hệ số nợ phải thu, được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số nợ phải thu} = \frac{\text{Nợ phải thu từ khách hàng}}{\text{Doanh thu}}$$

+ Thường xuyên theo dõi và phân tích cơ cấu nợ phải thu theo thời gian, xác định trọng tâm Nợ phải thu để có biện pháp quản lý chặt chẽ thông qua mở sổ chi tiết Nợ phải thu và tình hình thanh toán với khách hàng, tiến hành sắp xếp các khoản phải thu theo tuổi.

+ Định kỳ, Tổng công ty cần tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra các khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán. Tránh để tình trạng các khoản thu trở thành nợ khó đòi.

+ Thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để chủ động bảo toàn VLĐ. Tổng mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tối đa bằng 20% tổng số dư nợ phải thu của công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.2.2.4. Nâng cao hiệu quả quản lý vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền là một bộ phận của vốn SXKD của Tổng công ty thuộc tài sản lưu động được hình thành chủ yếu trong quá trình bán hàng và trong quan hệ thanh toán. Vốn bằng tiền của Tổng công ty bao gồm: Tiền mặt tồn quĩ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Vốn bằng tiền có độ linh hoạt rất cao, quyết định trực tiếp đến khả năng thanh toán của Tổng công ty. Tương ứng với một qui mô SXKD nhất định đòi hỏi thường xuyên phải có một lượng tiền tương xứng mới đảm bảo cho tình hình tài chính của Tổng công ty ở trạng thái bình thường.

Một trong những yêu cầu của công tác quản lý tài chính, quản lý vốn của công ty là phải làm cho đồng vốn đầu tư vào SXKD không ngừng vận động và sinh lời. Chính vì vậy, việc quản lý vốn bằng tiền là một vấn đề hết sức quan trọng; Nâng cao hiệu quả vốn bằng tiền luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu trong công tác quản lý tài chính nói chung, quản lý VLĐ nói riêng.

Qua việc phân tích, xem xét vốn bằng tiền của Tổng công ty Viwaseen giai đoạn 2013 -2015 được thể hiện trong Chương 2, thực trạng dự trữ vốn bằng tiền của công ty có sự biến động khá lớn. Từ đó yêu cầu đặt ra đối với Tổng công ty là phải tìm những biện pháp hữu hiệu nhằm sử dụng hợp lý và có hiệu quả vốn bằng tiền để vừa đảm bảo mức độ chi tiêu, thanh toán thường xuyên của Tổng công ty vừa tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao hiệu quả tổ chức, sử dụng vốn bằng tiền và tạo ra lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả quản lý vốn bằng tiền, trong công tác tổ chức, quản lý và sử dụng vốn bằng tiền, Tổng công ty cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

- Kiểm soát chặt chẽ các luồng tiền xuất nhập quĩ.

Tất cả các khoản thu, chi bằng tiền mặt phải được thông qua quĩ, không được chi tiêu ngoài quĩ. Để có thể kiểm soát được các luồng tiền trong năm:

+ Tổng công ty cần có dự trù chính xác thời điểm và khối lượng nguồn nhập, xuất quĩ.

Các khoản nhập quĩ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng) có thể là các khoản vay của ngân hàng và các khoản phải thu của khách hàng, các khoản thu khác.... Các khoản xuất quĩ bao gồm: Các khoản chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động, thanh toán nội bộ, sửa chữa MMTB ....

- Xác định mức dự trữ vốn bằng tiền mặt một cách hợp lý.

Việc xác định mức tồn trữ tiền mặt hợp lý có ý nghĩa quan trọng, giúp công ty đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền mặt khi cần thiết trong kỳ, tránh được rủi ro không có khả năng thanh toán, giữ đươc uy tín đối với các nhà cung cấp, trả lương kịp thời cho công nhân....

- Quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi bằng tiền

Quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi bằng tiền đặc biệt là thu chi bằng tiền mặt để tránh sự mất mát, lạm dụng tiền công nhằm mưu lợi cá nhân. Tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm, tách bạch vai trò của kế toán và thủ quĩ. Phải có sự phân định rõ ràng trong quản lý tiền mặt giữa nhân viên kế toán tiền mặt và thủ quĩ. Việc xuất, nhập quĩ tiền mặt hàng ngày do thủ quĩ tiến hành trên cơ sở các phiếu thu, chi tiền mặt hợp thức, hợp pháp. Cuối ngày thủ quĩ phải kiểm quĩ đối chiếu tồn qũi với số liệu của sổ kế toán quĩ tiền mặt. Nếu có chênh lệch thủ quĩ và kế toán phải kiểm tra lại. Xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý kịp thời.

Quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt, xác định rõ đối tượng tạm ứng, mức độ tạm ứng và thời hạn tạm ứng.

Đối với tiền gửi ngân hàng, định kỳ đối chiếu số dư giữa sổ kế toán của Tổng công ty với số dư của ngân hàng để phát hiện và xử lý kịp thời các khoản chênh lệch nếu có. Có sổ kế toán theo dõi chi tiết tiền gửi ngân hàng ở từng ngân hàng, từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ từng loại) để chủ động sử dụng có hiệu quả cho SXKD.

Thực hiện tốt các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền sẽ giúp công ty đảm bảo lượng vốn bằng tiền hợp lý, tạo điều kiện cho quá trình hoạt động

SXKD của công ty diễn ra thường xuyên và liên tục: đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền mặt khi cần thiết trong kỳ, tránh được rủi ro không có khả năng thanh toán.

3.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là một bộ phận cấu thành nên vốn kinh doanh của Tổng công ty Viwaseen. Do đó, việc quản lý và sử dụng có hiệu quả số vốn này sẽ góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng VCĐ, nâng cao hiệu suất sử dụng TSCĐ Tổng công ty cần thực hiện **một số biện pháp sau**:

3.2.3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị

Nếu MMTB được sử dụng hiệu quả sẽ góp phần rút ngắn chu kỳ SX, tiết kiệm nguyên vật liệu, tránh lãng phí về vốn, giảm chi phí thuê ngoài, giúp cho Tổng công ty có điều kiện mở rộng qui mô SX, tăng năng suất lao động và tăng khả năng cạnh tranh.

Thực trạng trong những năm qua cho thấy nhiều MMTB ở công ty đã được sử dụng hết công suất, thời gian sử dụng nhiều. Kể cả một số MMTB mới được đầu tư mua sắm đưa vào sử dụng năm 2014-2015 do đó hiệu quả sử dụng MMTB cũng như VCĐ tương đối cao, hiệu suất sử dụng MMTB, TSCĐ năm 2014 tăng so với năm 2013 (64,18%).

Để phát huy tối đa công suất làm việc của MMTB, nâng cao hiệu quả sử dụng MMTB, hiệu quả sử dụng VCĐ Tổng công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

Một là: Tổ chức SX, bố trí một cách hợp lý các ca làm việc, tăng thời gian làm việc thực tế của máy đào bánh xích, máy xúc, máy ủi, máy đầm… trong quá trình hoạt động, tránh tình trạng lãng phí do MMTB không hoạt động hoặc chỉ hoạt động một phần thời gian, công suất; vì MMTB cho dù có hoạt động nhiều hay ít thì vẫn phải tính khấu hao hay chi phí thuê.

Hai là: Thực hiện tốt công tác lập kế hoạch và điều độ SX, tính toán chính xác về thời gian sử dụng cừ lá senđể giúp cho Tổng công ty sử dụng một cách liên tục, phát huy hết công suất của cừ lá sen.

Ba là: Kịp thời sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng tất cả máy móc, công cụ dụng cụ để MMTB hoạt động liên tục trong trạng thái tốt, không gây ảnh hưởng đến việc chậm tiến độ thi công và cũng không làm tăng chi phí thuê ngoài.

Bốn là:Một số xe tải cẩu hiện tại Tổng công ty chưa sử dụng có thể cho đơn vị khác thuê hoạt động hoặc cho thuê tài chính. Với việc cho thuê này Tổng công ty nhận được tiền thuê MMTB để bù đắp chi phí khấu hao và chi phí bảo quản, sửa chữa TSCĐ. Dù MMTB không trực tiếp làm việc cho đơn vị nhưng vẫn mang lại thu nhập từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng TSCĐ, sử dụng VCĐ của doanh nghiệp.

3.2.3.2. Tăng cường quản lý chặt chẽ tài sản cố định

- Kiểm kê lại TSCĐ theo định kỳ và khi kết thúc năm tài chính. Xác định được số tài sản thừa, thiếu, ứ đọng và nguyên nhân gây ra để kịp thời xử lý. Thông qua kiểm kê đánh giá chính xác thực trạng chất lượng TSCĐ... để có kế hoạch khai thác sử dụng đối với từng loại TSCĐ hợp lý.

- Tiến hành phân cấp quản lý TSCĐ cho các bộ phận trong nội bộ Tổng công ty, qui định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu, của bộ phận, cá nhân liên quan trực tiếp đến quản lý, sử dụng TSCĐ. Đánh giá hiệu suất, hiệu quả sử dụng TSCĐ ở từng bộ phận.

- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ Tổng công ty phải thành lập hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định về giá trị tài sản.

+ Tài sản cố định nhượng bán phải tổ chức đấu giá, thông báo công khai

+ Tài sản cố định thanh lý dưới hình thức dỡ bỏ, hủy…phải tổ chức hội đồng thanh lý do Tổng giám đốc công ty quyết định.

Trong Tổng công ty, TSCĐ tham gia trực tiếp vào quá trình SX có giá trị lớn là các MMTB ở các công trường. Người lao động trực tiếp sử dụng các loại MMTB này là công nhân. Khi hỏng hóc, chi phí sửa chữa cho những máy móc này rất lớn. Do vậy Tổng công ty cần có nội qui, qui định rõ trách nhiệm của người sử dụng,

nâng cao trách nhiệm của họ; có chính sách khen thưởng, kỷ luật thích đáng làm cho họ luôn có ý thức giữ gìn, bảo quản, vệ sinh TSCĐ, sử dụng đúng qui trình vận hành, đúng mục đích TSCĐ.

3.2.3.3. Lựa chọn phương pháp khấu hao tài sản cố định hợp lý

Tài sản cố định trong quá trình sử dụng sẽ bị hao mòn dần cho đến khi hết thời hạn sử dụng, phần giá trị hao mòn của TSCĐ được tính vào chi phí SXKD. Ở Tổng công ty Viwaseen giá trị TSCĐ tăng mạnh trong giai đoạn 2013 – 2015 và có qui mô khá lớn. Vì vậy, việc tính toán đúng và đủ mức khấu hao TSCĐ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của Tổng công ty. Khấu hao TSCĐ hợp lý là một biện pháp quan trọng để bảo toàn VCĐ, thu hồi vốn đầu tư; đổi mới MMTB, công nghệ; xác định đúng giá thành sản phẩm, kết quả hoạt động SXKD.

Trong công tác khấu hao TSCĐ hiện nay đơn vị đang áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tất cả TSCĐ, có nghĩa là công ty ấn định thời gian sử dụng cho mỗi TSCĐ theo qui định của Quyết định 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Từ đó mức khấu hao hàng năm đối với mỗi TSCĐ là cố định. Như vậy đã không phản ánh được mức độ sử dụng của TSCĐ. Số tiền khấu hao không tương thích với mức độ hao mòn TSCĐ; dẫn đến thời điểm kết thúc trích khấu hao TSCĐ không trùng với thời điểm TSCĐ bị hao mòn hết tính năng và công suất. Một số TSCĐ được sử dụng nhiều nên nhanh hỏng, hết giá trị sử dụng trong khi vẫn phải trích khấu hao. Trong khi đó một số TSCĐ ít sử dụng, vẫn còn giá trị sử dụng thì đã trích khấu hao hết. Trích khấu hao không chính xác như vậy khiến cho chi phí SXKD của công ty không phản ánh đúng thực trạng sử dụng TSCĐ tại công ty; mức tích lũy khấu hao không đủ thay thế TSCĐ cũ khi chúng không còn sử dụng được.

Để khắc phục tính trạng nêu trên, Tổng công ty nên áp dụng phương pháp khấu hao tổng hợp đối với những MMTB hoạt động liên tục, dễ bị hao mòn vô hình, hoặc phương pháp khấu hao theo kết quả sử dụng TSCĐ.

Theo phương pháp khấu hao tổng hợp, mức khấu hao hàng năm được xác định như sau:

$$Mkt = NG \times Tkt$$

Trong đó:

Mkt: Số tiền khấu hao TSCĐ ở năm thứ n

NG: Nguyên giá TSCĐ

Tkt: Tỷ lệ khấu hao của năm thứ n

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ được xác định như sau:

$$Tkt = \frac{\text{Số năm sử dụng còn lại của TSCĐ theo thứ tự năm sử dụng}}{\text{Tổng số các năm sử dụng còn lại của TSCĐ theo thứ tự năm sử dụng}}$$

Áp dụng phương pháp khấu hao này, có thể gây tăng giá thành sản phẩm trong những năm đầu do chi phí khấu hao lớn, làm giảm lợi nhuận của công ty, giảm sức sinh lời của VCĐ nhưng sẽ giúp công ty thu hồi vốn nhanh có điều kiện nhanh chóng đổi mới MMTB hiện đại hơn, giảm bớt tổn thất do hao mòn vô hình, tăng hiệu quả sử dụng VKD bền vững.

Đối với một số loại TSCĐ khi sử dụng có thể điều chỉnh khả năng hoạt động của chúng ở cả hai khía cạnh; tạo ra tốc độ hoạt động khác nhau, sức đảm nhận nhiệm vụ cũng khác nhau. Các TSCĐ loại này có mức độ hao mòn phụ thuộc chủ yếu vào kết quả mà nó đạt được trong thực tế. Vì vậy công ty nên áp dụng phương pháp khấu hao theo kết quả TSCĐ tạo ra được trong kỳ.

Theo phương pháp này chi phí KD khấu hao TSCĐ được tính theo công thức sau:

$$CFKDKH = \frac{NG - GTH + Cr}{KTSCĐ} \times KqKH$$

Trong đó:

CPKD: Chi phí kinh doanh khấu hao TSCĐ hàng năm

NG: Nguyên giá TSCĐ

GTH: Giá trị thu hồi khi thanh lý TSCĐ

Cr: Chi phí thanh lý TSCĐ

KTSCĐ: Toàn bộ kết quả TSCĐ có thể đạt được

KqKH: Kết quả thực tế của kỳ tính khấu hao

Áp dụng phương pháp khấu hao này Tổng công ty sẽ xác định được mức khấu hao TSCĐ tính vào chi phí SXKD phù hợp với tốc độ hao mòn của TSCĐ, cho phép nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư.

3.2.4. Quản lý chặt chẽ chi phí

Tình hình cạnh tranh trên thị trường XD ngày càng gay gắt làm cho mức lợi nhuận trên mỗi dự án có xu hướng giảm đi vì vậy các biện pháp tiết kiệm chi phí và giảm giá thành là cơ sở cho việc nâng cao lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty. Với đặc điểm SXKD phân tán trên phạm vi rộng toàn quốc nên việc thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát chi phí có hiệu quả sẽ có ý nghĩa to lớn trong việc tiết kiệm chi phí SX và giảm giá thành.

Trong hoạt động kinh doanh, các khoản chi phí luôn phát sinh, vì vậy đòi hỏi Tổng công ty phải quản lý chi phí một cách chặt chẽ. Quản lý chặt chẽ chi phí sẽ là một điều kiện tiên quyết đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao. Để quản lý chi phí đạt hiệu quả cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

- Lập dự toán chi phí hàng năm: Tổng công ty phải tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải có được một hệ thống các định mức chi phí hoàn chỉnh và phù hợp để làm cơ sở cho việc lập dự toán các khoản chi phí trong kỳ.

- Công ty cần tiến hành tiết giảm đến mức thấp nhất các chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiết kiệm trong chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn. Để thực hiện được điều này công ty cần phải áp dụng các biện pháp:

Giảm phí tổn vận tải thông qua tính toán sự vận động của hàng hoá hợp lý từ nguồn hàng đến nơi tiêu dùng, lựa chọn tuyến đường, phương tiện vận chuyển phù hợp, tổ chức tốt công tác bốc dỡ hai đầu, sử dụng phương thức vận chuyển tiên tiến.

Giảm chi phí quản lý thông qua tinh giản bộ máy quản lý, giảm chi phí tiếp khách tới mức có thể, giảm chi phí các cuộc họp… sử dụng phương tiện kỹ thuật

hiện đại trong quản lý để nâng cao năng suất và chất lượng công tác, giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà không thiết thực nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng công ty cần tiếp tục thực hiện chương trình "Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí" do Bộ Xây dựng phát động hàng năm, với các giải pháp tích cực, chủ động hơn theo hướng mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu, lãi gộp, quản lý chặt chẽ doanh thu, chi phí, hợp lý hoá cung đường vận chuyển hàng hoá, ưu tiên áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến để giảm hao hụt, tăng năng suất chất lượng lao động… nhằm giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả doanh nghiệp

3.2.5 Đổi mới cơ chế quản lý, công tác tổ chức cán bộ

Công tác tổ chức, quản lý có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả SXKD và hiệu quả sử dụng VKD, bởi con người là nhân tố quyết định trong mọi công việc.

Bộ máy tổ chức, cơ chế quản lý phù hợp sẽ phân định rõ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cá phòng ban chức năng trong Tổng công ty, tránh tư tưởng trông chờ, ỉ lại, đùn đẩy trách nhiệm, làm hạn chế năng lực SXKD của Tổng công ty. Trong thời gian tới, công ty cần áp dụng cơ chế khoán, gắn quyền lợi được hưởng với kết quả thực hiện nhiệm vụ ở từng bộ phận cũng như kết quả SXKD chung của toàn Tổng công ty. Điều này sẽ tạo ra tính chủ động và động lực khuyến khích cho các phòng ban, xí nghiệp thành viên thực hiện SXKD có hiệu quả hơn, các phòng ban hoàn thành tốt hơn chức năng nhiệm vụ được giao.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên có ý thức tổ chức kỷ luật cao, chuyên môn nghiệp vụ giỏi, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong thực thị nhiệm vụ. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quản lý kinh tế tài chính cho cán bộ và nhân viên chuyên môn, quán triệt tinh thần trách nhiệm tiết kiệm, tránh lãng phí ở tất cả các khâu, các bộ phận trong công ty. Xây dựng chế độ tiền lương, tiền thưởng hợp lý trong nội bộ công ty.

Xây dựng tập thể lao động thực sự đoàn kết, thống nhất, hỗ trợ và gúp đỡ lẫn nhau cùng thực hiện nhiệm vụ, không để xảy ra tình trạng người lao động thiếu việc

làm. Từng bước xây dựng nếp sống văn hóa, xây dựng nề nếp, tác phong làm việc nghiêm túc hiệu quả.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, chất lượng lao động, tạo động lực làm việc có hiệu quả, công ty cần phải:

+ Thứ nhất: Bố trí lại lao động quản lý cho phù hợp với năng lực, trình độ được đào tạo của từng người. Muốn làm được điều này Tổng giám đốc, các phó Tổng giám đốc, trưởng phòng tổ chức nhân sự phải nắm được toàn bộ phòng, ban, bộ phận của các đơn vị trực thuộc cần số lượng cán bộ là bao nhiêu, chất lượng của từng chức năng để phát huy thế mạnh của từng người.

+ Thứ hai: Qua việc nắm rõ năng lực của từng cán bộ sẽ phát hiện những người có năng lực thực sự, ham học hỏi tạo điều kiện thuận lợi cho họ được học tập nâng cao lên. Việc đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý cần phải xuất phát từ công việc thực tiễn để đem lại hiệu quả cao nhất trong đào tạo, đồng thời chính họ góp phần nâng cao hiệu quả SXKD nói chung, hiệu quả sử dụng VKD nói riêng.

+ Thứ ba: phát triển trình độ đội ngũ lao động và tạo động lực cho tập thể, cá nhân người lao động. Con người là nhân tố quyết định tới hiệu quả hoạt động SXKD, hiệu quả sử dụng VKD. Nâng cao tay nghề cho đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật để khai thác tối ưu và sử dụng có hiệu quả tốt nhất MMTB, nguyên nhiên vật liệu...

3.2.6 Đẩy mạnh công tác tiếp thị, xây dựng thương hiệu

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh thì việc các DN phải chủ động tìm kiếm thị trường SX cho sản phẩm dịch vụ của DN là rất quan trọng, nó giúp cho Tổng công ty tăng cơ hội giới thiệu năng lực cảu mình với đối tác, giúp tăng khả năng cạnh tranh tạo ra một nền tảng phát triển bền vững.

Công tác tiếp thị, truyền thông thương hiệu của Tổng công ty hiện nay chưa được chú trọng, Tổng công ty hầu như không có hoạt động truyền thông rộng rãi như đăng tin quảng cáo đinh kỳ trên báo mà chủ yếu là đưa tin trên website của đơn vị. Điều này ngăn cản việc truyền thông thương hiệu, uy tín của Toognr công ty tói công chúng và bạn hàng tiềm năng.

Vì vậy để nâng cao uy tín của Tổng công ty hơn nữa thì Tổng công ty phải thực hiện truyền thông các kết quả về tiến độ và chất lượng ccs dự án đã hoàn thành, năng lực SX và trình độ công nghệ; Ngoài ra cần thực hiện truyền thông trên các trang thông tin, báo, tạp chí chuyên ngành XD, diễn đàn DN, báo đầu tư … để truyền thông thương hiệu, uy tín và tiếp thị tới các cơ quan tổ chức tạo ra một lợi thế cạnh tranh và khả năng thắng thầu của Tổng công ty.

3.2.7. Các giải pháp khác

- Tổ chức tốt công tác kế toán, chú trọng tới công tác theo dõi, phân tích tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD của Tổng công ty.

Hiện nay công tác kế toán tại Tổng công ty đã thực hiện trên hệ thống phần mềm kế toán chung, đảm bảo cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời đầy đủ và minh bạch.Hiểu được tầm quan trọng của công tác tài chính DN, Tổng công ty nên bố trí nhân sự chuyên đảm nhiệm việc theo dõi, phân tích hiệu quả hoạt động SXKD nói chung cũng như hiệu quả sử dụng VKD nói riêng. Việc phân tích phạm vi này cho phép Tổng công ty biết dược VKD ở bộ phận nào được sử dụng hiệu quả hơn để phát huy, ở bộ phận nào kém hiệu quả hơn để tìm ra nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đẩy mạnh công tác mở rộng SX và mở rộng thị phần.

Hiệu quả sử dụng VKD có liên quan chặt chẽ đến những kết quả của quá trình tiêu thụ, được phản ánh trực tiếp qua doanh thu, lợi nhuận. Do đó công tác phát triển thị trường có ảnh hưởng lớn đến quá trình quản lý và sử dụng VKD của tổng công ty.

Để đẩy mạnh công tác mở rộng thị phần thì trước hết Tổng công ty phải thực hiện tốt việc nghiên cứu đánh giá thị trường. Phân khúc thị trường theo tính chất đặc điểm từng vùng, từng nghành để đưa ra kế hoạch tiếp thị đấu thầu hợp lý. Đồng thời tìm các khu vực mới để tiếp thị công trình.

- Giải pháp về tổ chức và sử dụng lao động:

Xuất phát từ mục tiêu cuối cùng của DN là lợi nhuận nên việc tổ chức và sử dụng lao động trong cơ quan phải đảm bảo lợi ích hài hòa giữa DN và người lao

động. Cơ cấu tổ chức lao động phải tinh gọn và thích ứng với tình hình SXKD của DN, đảm bảo năng suất lao động cao nhất, đem lại hiệu quả lớn nhất. Tổng công ty cần có qui chế khen thưởng ở các mức độ khác nhau để kịp thời động viên người lao động có thanh tích tốt trong công việc, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp. Đặc biệt là chế độ chính sách lương, thưởng công bằng sẽ là nguồn động viên và là cơ sở để giữ chân nhân tài.

Tìm kiếm và đào tạo cá kỹ sư chỉ huy công trường để triển khai thi công các dự án đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ. Thường xuyên rà soát tay nghề, trình độ và khối lượng công việc của CBCNV để xếp loại đánh giá, phân công lại công việc phù hợp với năng lực, trình độ của từng người. Mạnh dạn trong việc sử dụng cán bộ trẻ có năng lực, dám nghĩ dám làm và thay thế cán bộ không phù hợp nhằm tăng hiệu quả điều hành của Tổng công ty.

- Tổng công ty cần XD chiến lược cụ thể chi tiết trong ngắn hạn để định hướng SXKD khi nền kinh tế Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn, hội nhập sâu rộng với thế giới, đặc biệt Việt Nam là một trong những thành viên tham gia và đã ký hiệp định TTP.

Trên đây là một số biện pháp mà Tổng công ty có thể sử dụng trong thời gian tới, trong công tác tổ chức quản lý và sử dụng VKD. Hy vọng những biện pháp này sẽ phát huy được tác dụng tích cực trong thực tiễn, góp phần quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VKD và tăng tích luỹ cho Tổng công ty.

3.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Trước thực trạng nền kinh tế hiện nay, do tình trạng cắt giảm đầu từ công và nguồn vốn đầu tư dành cho lĩnh vực xây dựng của các thành phần kinh tế giảm sút, nguồn cung về vốn giảm, trong khi hàng tồn kho ngành xây dựng hiện đang ở mức cao, dẫn đến nhu cầu về đầu tư xây dựng mới giảm sút, mặt khác cạnh tranh nội bộ ngành đang ở mức cao nên các doanh nghiệp xây dựng nói chung, Tổng công ty Viwaseen nói riêng đang gặp rất nhiều khó khăn trong việctìm kiếmcơ hội kinh doanh.

Bên cạnh đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải nỗ lực hơn nữa trong việc tìm kiếm thị trường kinh doanh để phát triển sản xuất thì cũng cần có sự hỗ trợ rất lớn từ các cơ quan quản lý nhà nước để tháo gỡ khó khăn chung cho ngành xây dựng nói chung và Tổng công ty Viwaseen nói riêng.

3.3.1 Kiến nghị với Bộ Xây dựng

Với vai trò là Cơ quan chủ quản, chủ sở hữu phần vốn lớn nhất trong Tổng công ty Viwaseen (trên 98%), trước thực trạng khó khăn về vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Viwaseen nói riêng và các công ty con trực thuộc Tổng Công ty nói chung cần thiết kiến nghị Bộ Xây dựng hỗ trợ về công trình xây dựng, cụ thể:

Thứ nhất: Bằng tiềm lực tài chính và thương hiệu của Bộ Xây dựng kiến nghị Bộ Xây dựng đứng ra bảo lãnh, hoặc chủ trì nhận thầu các công trình lớn và giao lại cho Tổng công ty triển khai dự án nhằm tạo công ăn việc làm cho người lao động, giúp Tổng công ty có tích lũy về vốn, kinh nghiệm triển khai công trình, dự án lớn.

*Thứ hai:*Tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc để chuyên môn hóa lĩnh vực kinh doanh, khu vực kinh doanh để tránh tình trạng cạnh tranh trực tiếp giữa các doanh nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng. Xem xét chỉ đạo, hướng dẫn Tổng công ty hoàn thành thủ tục bàn giao vốn nhà nước để giảm vốn nhà nước phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, giảm rào cản pháp lý đối với các DN có vốn Nhà nước chi phối khi tham gia đấu thầu các gói thầu có nguồn vốn ODA, WB tài trợ.

Thứ ba: Nghiên cứu mở rộng thị trường kinh doanh ra nước ngoài, đặc biệt là các nước khu vực trung cận đông, các nước Châu Phi hoặc liền kế là hai nước láng giềng Lào, Campuchia …. là những nơi có nhu cầu xây dựng cao nhưng đang khan hiếm nguồn nhân lực giá rẻ, hoặc cần công nghệ xây dựng để giải quyết bài toán thiếu công ăn việc làm, duy trì sản xuất trong bối cảnh ảm đạm của thị trường xây dựng nói chung và xây dựng cấp thoát nước nói riêng.

3.3.2 Kiến nghị với Chính phủ

Trước thực trạng khó khăn của nên kinh tế năm 2016 và dự báo còn tiếp tục khó khăn trong những năm tới khi hàng ngàn doanh nghiệp phá sản, trong đó có

không ít doanh nghiệp xây dựng. Mặt khác thực trạng hàng tồn kho ngành xây dựng đang ở mức cao (bao gồm sàn thương mại, văn phòng cho thuê và nhà ở cao cấp). Trong khi đầu tư công và đầu tư xây dựng của các thành phần kinh tế giảm mạnh làm cho tình hình khó khăn lại thêm khó khăn của các nghành xây dựng và công nghiệp vật liệu xây dựng. Do đó nhà nước cần nghiên cứu và thực thi các biện pháp điều hành nên kinh tế vĩ mô để tăng trưởng kinh tế vĩ mô, "giải cứu" các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp xây dựng nói riêng, cụ thể **các biện pháp:**

+ Nghiên cứu thực hiện chính sách tài khóa nới lỏng như giảm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế đất) đối với các doanh nghiệp kinh doanh xây dựng, bất động sản; Giảm thuế chuyển nhượng, thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm bất động sản, vật liệu xây dựng để giảm giá thành, giá bán bất động sản để kích cầu tiêu dùng của công chúng giúp các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giải phóng hàng tồn kho từ đó kéo theo hàng chục nghành sản xuất "ăn theo" ngành xây dựng phát triển.

+ Tích cực thực hiện các chính sách tiền tệ nới lỏng như giảm lãi suất cho vay hơn nữa; thắt chặt quản lý mua bán kim loại quý, ngoại tệ vì mục đích dự trữ để các nhà đầu tư, dân chúng đầu tư vào sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng hàng hóa dịch vụ để thúc đẩy sản xuất phát triển, khôi phục nên kinh tế trong giai đoạn suy thoái.

+ Thực hiện nới lỏng các điều kiện cho phép Việt Kiều, người nước ngoài được sở hữu bất động sản tại Việt Nam, góp phần kích cầu tiêu dùng, giải phóng hàng tốn kho ngành xây dựng.

+ Tiếp tục thực hiện, mở rộng đầu tư công nhằm tạo một cú hích cho nền kinh tế đặc biệt đối với các công trình về nước có sử dụng ngân sách nhà nước còn nợ đọng. Nhà nước chỉ đạo các cơ quan chủ quản giải quyết dứt điểm tiền nợ đọng công trình đối với các nhà thầu vì hiện có nhiều công trình thi công dở dang các nhà thầu xây dựng đang bị chủ đầu tư chậm thanh toán mặc dù nguồn vốn đã được ngân sách nhà nước xác định và cấp nguồn… điều đó buộc các Công ty xây dựng nhận thầu phải dùng nguồn vốn vay nợ để bù đắp sự thiếu hụt VLĐ, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Doanh nghiệp nói riêng, vốn của nền kinh tế nói chung

do bị tồn đọng, không luân chuyển. mặt khác việc các chủ đầu tư chậm trễ thanh toán tạo ra cơ chế xin cho - đây là gốc rễ của tệ tham nhũng.

+ Hoàn thiện hệ thống luật đấu thầu chặt chẽ để tránh tình trạng chỉ định thầu tràn lan không đúng luật…. làm mất tính cạnh tranh, buộc các nhà thầu cháo thầu với giá gói thầu bất hợp lý, hoặc phải trả "chi phí ngoài" cho chủ đầu tư quá cao, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp; mặt khác làm thất thoát chi nhiều tiền cho chủ đầu tư nên buộc phải cắt xén vật liệu, hoặc không thực hiện thi công theo quy trình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích thực tiễn về VKD, hiệu quả sử dụng VKD của Tổng công ty Viwaseen giai đoạn 2013 - 2015; định hướng phát triển SXKD, nâng cao hiệu quả sử dụng VKD tại Tổng công ty Viwaseen. Chương 3 luận văn đề ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VKD ở Tổng công ty Viwaseen gồm:

- Chủ động XD kế hoạch
- Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ
- Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VCĐ
- Quản lý chặt chẽ chi phí
- Đổi mới cơ chế quản lý, công tác tổ chức cán bộ ….

Mỗi giải pháp đưa ra đều dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn, có vị trí, ý nghĩa và mức độ tác động khác nhau đối với nâng cao hiệu quả sử dụng VKD. Các biện pháp trong từng giải pháp và các giải pháp nêu trên đều có mối quan hệ chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau. Do đó, trong quá trình thực hiện phải tiến hành đồng bộ và có sự thống nhất cao từ lãnh đạo, chỉ huy đến từng cá nhân trong tổng công ty mới đem lại kết quả trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng VKD tại Tổng công ty.

KẾT LUẬN

Vốn là vấn đề tiên quyết cho sự hình thành và KD của DN. Nhưng cơ sở cho sự phát triển của mỗi DN trong nền kinh tế thị trường là hiệu quả sử dụng vốn. Có sử dụng vốn với hiệu quả cao thì mới có điều kiện tích lũy để tái đầu tư công nghệ, mở rộng SX và tạo ra khả năng cạnh tranh cho DN.

Qua phân tích cho thấy công tác tổ chức, sử dụng vốn kinh doanh tại Tổng công ty Viwaseen đã cho thấy những kết quả đạt được và làm rõ hơn về thực trạng quản lý vốn và sử dụng VKD của Tổng công ty trong những năm gần đây.

Về nội dung của Luận văn trên cơ sở nghiên cứu và áp dụng các lý luận về hiệu quả sử dụng vốn và phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Viwaseen, Luận văn đã hoàn thành những nội dung cơ bản sau:

Một là: Luận văn đã hệ thống hóa những lý luận cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn bảo gồm khái niệm, các phân loại vốn, khái niệm hiệu quả sử dụng vốn và những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

Hai là, Luận văn đi sâu phân tích thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Viwaseen từ đó rút ra những đánh giá và nhận xét thực trạng hoạt động:

+ Sản lượng, doanh thu và lợi nhuận sau thuế có sự biến động tăng, giảm qua các năm, mặc dù tổng số vốn kinh doanh và vốn CSH đều tăng từ 2013 – 2015.

+ Cơ cấu giữa VCĐ/tổng tài sản (30%), VLĐ/tổng tài sản (70%) tỷ lệ này là chưa thực sự hợp lý đối với ngành xây lắp nói chung. (Toàn ngành tỷ lệ VCĐ/tổng tài sản là 20,49%)

Ba là, từ kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá luận văn đã đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, đồng thời cũng kiến nghị với Nhà nước, với Bộ Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể qui định trách nhiệm của người quản lý (đại diện) vốn nhà nước, công tác quản lý vốn đầu tư XD cơ bản của nhà nước để hỗ trợ công tác thanh toán vốn trong ngành XD nói chung.

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn, nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy giáo, cô giáo trong Hội đồng chấm luận văn cao học để em hoàn thiện luận văn của mình.

Một lần nữa em xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo trường Đại học Thương mại, các cô, chú và đồng nghiệp trong phòng Tài chính kế toán Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam – Công ty cổ phần và đặc biệt cảm ơn Cô giáo hướng dẫn: TS. Trần Thị Hoàng Hà đã tận tình hướng dẫn giúp em hoàn thành bài luận văn này.

Xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thị Quỳnh Anh (2015), "*Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xây dựng Cầu Hầm*", luận văn thạc sĩ Trường Đại học Thương mại.

2. David Begg (2008), *Kinh tế học, nhà xuất bản thống kê*, Hà Nội

3. Bộ Tài chính,Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999, *ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ*, Hà Nội.

4. Bộ Tài chính,Thông tư số 62/1999/TT-BTC ngày 7/6/1999, *hướng dẫn và quản lý sử dụng vốn và tài sản DNNN*, Hà Nội.

5. Cổng thông tin Chính phủ (2011), Quyết định số 2092/QĐ-TTg,Ban chỉ đạo đổi mới DN.

6. Phạm Minh Chí (2013), Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 9, luận văn thạc sĩ trường Đại học kinh tế quốc dân.

7. Nguyễn Thị Minh Hiếu (2014), "Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP XD số 4 Hải Dương", luận văn thạc sĩ kinh tế Học viện tài chính

8. Mai Thế Hùng (2013), "Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP XD số 2 – Tổng công ty XD Hà Nội", luận văn thạc sĩ kinh tế Trường ĐH Thương Mại

9. PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm, TS Bạch Đức Hiền (2008, "*Tài chính Doanh nghiệp*", NXB tài chính

10. Luật DN năm 2014.

11. Frederic S.Mishkin, Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.

12. TS. Bùi Văn Vần, TS. Vũ Văn Ninh(2014), Giáo trình Tài chính DN, NXB Học Viện Tài Chính

13. Paul A.Samuelson - Wiliam D.Nordhalls, 2007, Kinh tế học, nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.

14. GS.TS Ngô Kim Thanh (2015), Giáo trình Quản trị doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

15. GS.TS Phạm Quang Trung (2012), Giáo trình Quản trị tài chính, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

16. Tổng công ty Viwaeen (2013-2015), Báo cáo tài chính

17. www.viwaseen.com.vn (Website của Tổng công ty VIWASEEN)

18. www.cophieu68.vn (Website của cổ phiếu 68)